



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng RSL**

Laboratory: **RSL Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam**

Organization: **Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd.**

Số hiệu/ Code: **VILAS 330**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hoá, Sinh**

Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Dương Thị Bích Thuận**

Laboratory manager: **Duong Thi Bích Thuan**

Hiệu lực công nhận: period of
Validation: từ ngày /04 /2026 đến ngày 15/01/2031

Địa chỉ:
Address: **Lô C7-C9, Cụm 2 (Giai đoạn 1), KCN Cát Lái, phường Cát Lái,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
**Lot C7-C9, Conurbation II (Stage 1), Cat Lai industrial zone, Cat Lai ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm:
Location: **Lô C7-C9, Cụm 2 (Giai đoạn 1), KCN Cát Lái, phường Cát Lái,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
**Lot C7-C9, Conurbation II (Stage 1), Cat Lai industrial zone, Cat Lai ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **028 3742 1604**

Email: **shirley.duong@bureauveritas.com**

Website: **www.cps.bureauveritas.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Hóa chất sử dụng trong ngành hàng tiêu dùng (đệt may, thuộc da, giày dép, nội thất) <i>Chemicals are used in consumer products (textile, leather, footwear, furniture)</i>	Xác định hàm lượng các chất họ glycol (Phụ lục 1). Phương pháp GC-MS. <i>Determination of glycols (Appendix 1) content GC-MS method.</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> 30 mg/kg	CPSD-AN- 00822-MTHD-V5
2.	Nhựa, da giả, hóa chất được sử dụng trong ngành hàng tiêu dùng (đệt may, thuộc da, giày dép, nội thất) <i>Plastic, synthetic leather, chemicals are used in consumer product (textile, leather, footwear, furniture)</i>	Xác định hàm lượng chất cản UV (UV320, UV327) (Phụ lục 2). Phương pháp GC-MS. <i>Determination of UV inhibitors (Appendix 2) content GC-MS Method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> 1 mg/kg	CPSD-AN- 00845-MTHD – V6 (Ref. ISO 24040: 2022)
3.	Đồ chơi và sản phẩm cho trẻ em <i>Toys and children's products</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 3A) Phương pháp chiết Soxhlet- GCMS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 3A) Soxhlet-GCMS method</i>	DINP, DIDP: 50mg/kg Chất khác/others: 10mg/kg Phụ lục 3A	CPSD-AN- 00561-MTHD- V14 (Ref. GB/T 22048:2022, GB/T 40906-2021)
4.	Đồ chơi trẻ em dạng lỏng và tổng hợp <i>Toy materials & polymeric toy materials</i>	Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of Phenol content. LC-MSMS method</i>	0.75 mg/kg (dạng tổng hợp/for polymeric materials) 0.05 mg/L (dạng lỏng/for aqueous materials)	EN 71-18:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
5.	Nhựa Plastic	Xác định hàm lượng Phthalate (Phụ lục 3B) Phương pháp GCMS <i>Determination of Phthalates (Appendix 3B) content GCMS method</i>	50 mg/kg	CPSD-AN-00095-MTHD –V60 (Ref. CNS15138-1:2012)
6.		Xác định hàm lượng Phthalate (Phụ lục 3B) Phương pháp GCMS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 3B) GCMS method</i>	50 mg/kg	CPSD-AN-00753-MTHD –V7 (Ref. ISO 14389:2022 GB/T 20388:2016)
7.		Xác định hàm lượng Phthalate (Phụ lục 3C). Phương pháp GCMS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 3C) GCMS method</i>	50 mg/kg	CPSD-AN-00174-MTHD -V10 (Ref. EN 14372:2004)
8.		Xác định hàm lượng phthalate (Phụ lục 3D). Phương pháp GCMS <i>Determination of Phthalate content (Appendix 3D). GCMS method</i>	50 mg/kg	CPSC-CH-C1001-09.4:2018 16 CFR Part 1307 ASTM F963-23 section 4.3.8
9.		Xác định hàm lượng phthalate (Phụ lục 3D). Phương pháp GCMS <i>Determination of Phthalate content (Appendix 3D). GCMS method</i>	50 mg/kg	ASTM F2923-20 (section 11)
10.		Xác định hàm lượng BHT Phương pháp GCMS <i>Determination of BHT content. GCMS method</i>	1 mg/kg	CPSD-AN-00039-MTHD – V6 (Ref. ASTM D4275-17:2017)
11.		Xác định hàm lượng vinyl chloride monomer (VCM) Phương pháp Headspace-GC-MS <i>Determination of vinyl chloride monomer (VCM) content Headspace-GC-MS method</i>	0.1 mg/kg	ISO 6401: 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
12.	Vật liệu tổng hợp Polymer	Xác định hàm lượng Toluene Phương pháp Headspace-GC-MS <i>Determination of Toluene content Headspace-GC-MS method</i>	1 mg/kg	ASTM D 4526-20
13.	Sản phẩm dệt may Textile Products	Xác định hàm lượng các amin thơm từ thuốc nhuộm Azo (Phụ lục 4). Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants content. (Appendix 4) GC-MS method</i>	5 mg/kg	CPSD-AN-00607-MTHD – V33 (Ref. CNS 16113-1:2019)
14.		Xác định hàm lượng các amin thơm từ thuốc nhuộm Azo (Phụ lục 4). Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants content. (Appendix 4) GC-MS method</i>	5 mg/kg	CPSD-AN-00272-MTHD –V28 (Ref. GB/T 17592:2024, GB/T 40904:2021)
15.		Xác định hàm lượng các thuốc nhuộm phân tán (Phụ lục 6A). Phương pháp LCMS <i>Determination of disperse dyes (Appendix 6A) content LCMS method</i>	Quinoline: 0.5mg/L Chất khác/ Others compound: 1 mg/L	CPSD-AN-00048-MTHD – V53 (Ref. DIN 54231:2022, § 64 LFGB 82.02-10:2007)
16.		Xác định hàm lượng các thuốc nhuộm gây ung thư (Phụ lục 6B). Phương pháp LCMS <i>Determination of carcinogenic dyes (Appendix 6B) content LCMS method</i>	1 mg/L	CPSD-AN-00049-MTHD –V31 (Ref. DIN 54231:2022, § 64 LFGB 82.02-10:2007)
17.		Xác định hàm lượng Chlorophenols (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols (Appendix 5) content GC-MS method</i>	0.05 mg/kg	CPSD-AN-00094-MTHD –V14 (Ref. LFGB §64 B 82.02-8: 2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
18.	Sản phẩm dệt may Textile Products	Xác định hàm lượng organotin (Phụ lục 8B). Phương pháp GCMS <i>Determination of organotin (Appendix 8B) content GCMS method</i>	0.02 mg/kg	CPSD-AN-00089-MTHD-V33 (Ref. DIN-38407-13:2001, ISO17353:2004)
19.		Xác định hàm lượng organotin (Phụ lục 8B). Phương pháp GCMS <i>Determination of organotin content (Appendix 8B) GCMS method</i>	0.02 mg/kg	CPSD-AN-00692-MTHD-V12 (Ref. ISO/TS 16179: 2025, ISO 22744-1:2020)
20.	Đồ chơi Toy materials	Xác định hàm lượng organotin (Phụ lục 8A). Phương pháp GCMS <i>Determination of organotin) content. (Appendix 8A GCMS method</i>	0.02 mg/kg	EN 71-3:2019 + A2:2024 Annex G
21.		Xác định hàm lượng organotin (Phụ lục 8B). Phương pháp GCMS <i>Determination of organotin) content. (Appendix 8B GCMS method</i>	0.02 mg/kg	CPSD-AN-00425-MTHD-V22 (Ref. EN 71-3:2019 + A2:2024 Annex G)
22.	Sản phẩm dệt may Textile Products	Xác định hàm lượng organotin (Phụ lục 8B). Phương pháp GCMS <i>Determination of organotin content. (Appendix 8B) GCMS method</i>	0.1 mg/kg	CPSD-AN-00798-MTHD-V7 (Ref: Korea Industrial Standard KS K 0737:2019)
23.		Xác định dư lượng cặn dung môi (Phụ lục 11A). Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain residual solvents (Appendix 11A) GC-MS method</i>	1 mg/kg	CPSD-AN-00153-MTHD-V16 (Ref. ISO 16189:2021, EN 17131-1:2025)
24.		Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu trong vải tự nhiên (Phụ lục 10). Phương pháp GCMS <i>Determination of pesticides in nature fibres content (Appendix 10) GCMS method</i>	0.5 mg/kg	CPSD-AN-00097-MTHD-V26 (Ref. USEPA 3550B:1996, USEPA8081A:1996)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Sản phẩm dệt may <i>Textile Products</i>	Xác định hàm lượng chất chống cháy (Phụ lục 12A). Phương pháp GCMS <i>Determination of Brominated and Chlorinated Flame retardants content (Appendix 12A). GCMS method</i>	5 mg/kg	CPSD-AN-00051-MTHD – V31 (Ref. ISO 17881-1:2016)
26.		Xác định hàm lượng chất chống cháy (Phụ lục 12B). Phương pháp LCMS <i>Determination of Brominated and Chlorinated Flame retardants content (Appendix 12B). LCMS method</i>	5 mg/kg	CPSD-AN-00131-MTHD – V15 (Ref. ISO 17881-2:2016)
27.		Xác định hàm lượng chất chống cháy (Phụ lục 12B). Phương pháp LCMS <i>Determination of Brominated and Chlorinated Flame retardants content (Appendix 12B). LCMS method</i>	Phụ lục 12B <i>Appendix 12B</i>	CPSD-AN-00170-MTHD – V17 (Ref. ISO 17881-2:2016)
28.		Xác định hàm lượng Aniline và 1,4-phenylenediamine. Phương pháp LCMS <i>Determination of 1,4-phenylenediamine and aniline content LCMS method</i>	5 mg/kg	CPSD-AN-00154-MTHD – V7 (Ref. CADS p-PDA method V1 2018-06)
29.		Xác định hàm lượng Isocyanate tự do (Nhóm 20B – Phụ lục 20) Phương pháp LCMS <i>Determination of Free Isocyanate content (Group 20B – Appendix 20) LCMS method</i>	Phụ lục 20B <i>Appendix 20B</i>	CPSD-AN-00070-MTHD – V8 (Ref. QB/T 1333-2010, GB 19340-2014)
30.		Xác định hàm lượng Isocyanate dạng liên kết (Nhóm 20C – Phụ lục 20) Phương pháp GCMS <i>Determination of Blocked Isocyanate content. (Group 20C – Appendix 20) GCMS method</i>	Phụ lục 20C <i>Appendix 20C</i>	CPSD-AN-00071-MTHD – V9 (Ref. DIN 55956:1996)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Sản phẩm dệt may <i>Textile Products</i>	Xác định hàm lượng Diisocyanate. (Nhóm 20D– Phụ lục 20) Phương pháp GCMS <i>Determination of Diisocyanate content. Group 20D – Appendix 20. GCMS method.</i>	Phụ lục 20D <i>Appendix 20D</i>	CPSD-AN-00168-MTHD –V5 (Ref. DIN 55956:1996, DIN EN ISO10283:2007 Mod)
32.		Xác định hàm lượng 4,6-Dichloro-7-(2,4,5 trichlorophenoxy)-2-trifluoromethyl-benzimidazole (DTTB) Phương pháp LCMS . <i>Determination of 4,6-Dichloro-7-(2,4,5 trichlorophenoxy)-2-trifluoromethyl-benzimidazole (DTTB) content. LCMS method.</i>	20 mg/kg	CPSD-AN-00486-MTHD-V4 (Ref. EPA 3550B:1996, EPA8081A: 1996)
33.		Xác định hàm lượng Dieldrin Phương pháp GCMS <i>Determination of dieldrin content GCMS method</i>	8 mg/kg	CPSD-AN-00487-MTHD-V4 (Ref. EPA 3550B:1996, EPA8081A: 1996)
34.		Xác định hàm lượng glyoxal và andehydes mạch ngắn (phụ lục 15) Phương pháp HPLC/DAD <i>Determine glyoxal and short chain andehydes content (Appendix 15) HPLC-DAD method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> 5 mg/kg	CPSD-AN-00852-MTHD-V2 (Ref. ISO 17226-1:2021, ISO 14184-1:2021)
35.		Xác định hàm lượng Cyclic siloxanes (phụ lục 16) Phương pháp GCMS <i>Determination of Cyclic siloxanes content (Appendix 16) GCMS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> 10 mg/kg	CPSD-AN-00167-MTHD-V7 (Ref. Silicones Europe web-Jan 2019) ^(a)
36.	Sản phẩm da <i>Leather Products</i>	Xác định hàm lượng chlorophenols (Phụ lục 5). Phương pháp GC-MS <i>Determination of chlorophenols content. (Appendix 5) GC-MS method</i>	0.05 mg/kg	CPSD-AN-00093-MTHD –V19 (Ref LFGB §64 B 82.02-8: 2001 DD CEN/TS14494: 2003)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
37.	Sản phẩm da Leather Products	Xác định hàm lượng các amin thơm từ thuốc nhuộm Azo (Phụ lục 4). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Banned azo colourants (Appendix 4) content</i> GC-MS method	5mg/kg	CNS 15204-1:2019, GB/T 19942:2019
38.		Xác định hàm lượng 4-azoaminobenzene (PAAB) từ thuốc nhuộm Azo. Phương pháp GC-MS <i>Determination of 4- aminoazobenzene (PAAB) derived from azo colorants content</i> GC-MS method	5 mg/kg	GB/T 33392-2016, ISO 17234-2:2011
39.	Sản phẩm dệt may, da Textile leather product	Xác định hàm lượng chlorophenols (Phụ lục 5). Phương pháp GC-MS <i>Determination of chlorophenols (Appendix 5) content</i> GC-MS method	0.05 mg/kg	CPSD-AN-00797-MTHD –V6 (Ref. EN 17134-2:2023, DIN50009:2021)
40.	Sản phẩm dệt may, da Textile leather product	Xác định hàm lượng những dẫn xuất của chlorobenzene, chlorotoluene and chloroxylene (Phụ lục 9). Phương pháp GCMS <i>Determination of Chlorinated organic carriers (Appendix 9) content</i> GCMS method	0.1 mg/kg	CPSD-AN-00043-MTHD –V31 (Ref. EN 17137:2024)
41.	Sản phẩm dệt may Textile product	Xác định hàm lượng Chlorinated paraffin (Chloroparaffin). Phương pháp GC- MS/NCI <i>Determination of Chlorinated paraffin (Chloroparaffin) content</i> GC- MS/NCI method	SCCP: 30 mg/kg MCCP: 50 mg/kg	ISO 22818:2021
42.	Sản phẩm da Leather product	Xác định hàm lượng Chlorinated paraffin (Chloroparaffin). Phương pháp GC- MS/NCI <i>Determination of Chlorinated paraffin (Chloroparaffin) content</i> GC- MS/NCI method	SCCP: 30 mg/kg MCCP: 50 mg/kg	ISO 18219-1:2021 ISO 18219-2:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
43.	Sản phẩm dệt may, da Textile leather product	Xác định hàm lượng chất bảo quản (Phụ lục 14) Phương pháp LCMS <i>Determination of preservative content (Appendix 14) LCMS method</i>	AEEA, Thiourea: 5 mg/kg Chất khác/Other s: 0.5mg/kg	CPSD-AN-00788-MTHD-V12 (Ref. ISO 13365:2020, EN 17134:2024 MOD)
44.	Sản phẩm dệt may, da Textile leather product	Xác định hàm lượng các hợp chất perfluorinated compounds (PFC) (Phụ lục 18) Phương pháp LCMSMS <i>Determination of perfluorinated compounds (PFC) content (Appendix 18) LCMSMS method</i>	0.01 mg/kg and 1 µg/m ²	CPSD-AN-00668-MTHD-V32 (Ref. CEN/TS 15968:2010, CNS 15808-1:2023) ^(a)
45.	Sản phẩm dệt may, Sản phẩm da, hóa chất Textile products, Leather Products, chemical	Xác định hàm lượng các hợp chất Volatile Perfluorinated (Phụ lục 17) Phương pháp GCMSMS <i>Determination of volatile perfluorinated compounds content (Appendix 17) GC-MSMS method</i>	0.01mg/kg and 1 µg/m ²	CPSD-AN-00667-MTHD-V24 (Ref. ISO 23702-1:2023, EN 17681-1 2025) ^(a)
46.	Cao su Rubber	Xác định hàm lượng nitrosamine (Phụ lục 13) Phương pháp GCMS <i>Determination of nitrosamines content (Appendix 13) GCMS method</i>	0.5mg/kg	CPSD-AN-00492-MTHD-V7 (Ref. GB/T 24153:2009, ISO 19577:2019)
47.	Sản phẩm dệt may, nhựa Textile, plastic Products	Xác định hàm lượng polynuclear aromatic hydrocarbons (PAHs) (Phụ lục 7). Phương pháp GCMS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content. (Appendix 7) GCMS method</i>	0.1 mg/kg	CPSD-AN-00090-MTHD-V39 (Ref EN 17132:2019, ISO 16190:2021) ^(a)
48.	Sản phẩm dệt may, nhựa Textile, plastic Products	Xác định hàm lượng Bisphenols (Phụ lục 19). Phương pháp LCMSMS <i>Determination of Bisphenols content (Appendix 19). LCMSMS method</i>	BPS & BPAF& BPZ& BPAP& BPM: 0.005mg/Kg Chất khác/Others compound: 0.05mg/kg	CPSD-AN-00169-MTHD-V47 (Ref DIN EN ISO 11936:2023) ^(a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
49.	Sản phẩm dệt may, nhựa Textile, plastic Products	Xác định hàm lượng Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) <i>Phương pháp LCMS Determination of APEOs content LCMS method</i>	NPEOs (n=1-18): 20 mg/kg OPEOs (n=2-16): 20 mg/kg	ISO 18254-1:2016, ISO 18218-1: 2023
50.		Xác định hàm lượng Alkylphenols (APs). <i>Phương pháp GCMS Determination of AP content GCMS method</i>	NPs: 5 mg/kg OPs: 5 mg/kg	ISO 21084:2019, ISO 18254-1:2016
51.		Xác định hàm lượng Dimethylfumarate (DMFu) <i>Phương pháp GC-MS Determination of Dimethylfumarate (DMFu) content GC-MS method</i>	0.05 mg/kg	ISO 16186:2021, DIN EN17130:2019
52.		Xác định dư lượng cặn dung môi dễ bay hơi (Phụ lục 11B). <i>Phương pháp GC-MS hoặc Headspace-GC-MS Determination of solvents residue (Appendix 11B). GC-MS or Headspace-GC-MS method</i>	5 mg/kg	CPSD-AN-00100-MTHD-V46 (Ref. BS6455: 1984; EC 1907 / 2006)
53.		Xác định hàm lượng cặn dung môi dễ bay hơi (Phụ lục 11B). <i>Phương pháp GC-MS hoặc Headspace-GC-MS Determination of solvents residue content. (Appendix 11B) GC-MS or Headspace-GC-MS method</i>	5 mg/kg	CPSD-AN-0787-MTHD-V11 (Ref. EPA 5021A:2014, EPA 8260D:2017)
54.	Vật liệu gỗ trong đồ chơi trẻ em Wooden toy materials	Xác định chất bảo quản (Nhóm 20A– Phụ lục 20) <i>Phương pháp GC-ECD Determination of wood preservatives (Group 20A– Appendix 20). GC-ECD method</i>	Phụ lục 20A <i>Appendix 20A</i>	EN 71-10: 2025 EN 71-11: 2025 ^(b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
55.	Sơn vẽ bằng tay trong đồ chơi trẻ em <i>Finger paint in toys</i>	Xác định hàm lượng Nitrosamines (NDELA) và N-nitrosatables (NDELA) Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of Nitrosamines and N-nitrosatables LC-MSMS method</i>	0.02 mg/kg for each nitrosamine 0.065 mg/kg for each nitrosamine after nitrosation	EN 71-12: 2016 ^(b)
56.	Sản phẩm dệt may <i>Textile product</i>	Định tính Formaldehyde. Phương pháp vết. <i>Qualitative of Formaldehyde Spot test method</i>	POD (30 mg/kg): 95%	CPSD-AN-00018-MTHD –V12 (Ref. AATCC TM 94-2020)
57.		Xác định hàm lượng formaldehyde. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method</i>	5 mg/kg	CPSD-AN-00054-MTHD – V37 (Ref. CNS 14940: 2014, 35 LFGB 82.02-1: 1985)
58.		Xác định hàm lượng formaldehyde. Phương pháp LC-DAD <i>Determination of formaldehyde content LC-DAD method</i>	5 mg/kg	ISO 14184-3:2023
59.		Xác định hàm lượng formaldehyde. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS spectrometry method</i>	5 mg/kg	CPSD-AN-00019-MTHD – V30 (Ref JIS L1041: 2011, CNS 12943 section 5.3.1 (2) ^(b))
60.		Xác định hàm lượng formaldehyde. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS spectrometry method</i>	5 mg/kg	IS 14563 (Part 1): 1998
61.		Xác định hàm lượng formaldehyde. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS spectrometry method</i>	20 mg/kg	AATCC TM 112-2020
62.		Xác định hàm lượng formaldehyde. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS spectrometry method</i>	20 mg/kg	ISO 14184-2:2011, GB/T 2912-2:2009
63.	Xác định pH Phương pháp đo máy pH <i>Determination of pH value pH meter method</i>	2 ~ 12	ISO 3071:2020, GB/T7573:2025 ^(a) AATCC TM81: 2022	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
64.	Sản phẩm dệt may Textile product	Xác định độ truyền qua hoặc giữ lại của tia UV của vải Phương pháp UV-Vis <i>Qualitative of UV transmittance or blocking in fabric UV-VIS method</i>	UPF = 15	AATCC183:220, ASTM D6603:2019
65.		Xác định độ truyền qua hoặc giữ lại của tia UV của vải Phương pháp UV-Vis <i>Qualitative of UV transmittance or blocking in fabric UV-VIS method</i>	UPF = 15	EN 13758-1:2001+A1:2006, AS 4399:2020
66.	Da Leather	Xác định hàm lượng formaldehyt Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS spectrometry method</i>	5 mg/kg	ISO 17226-2:2021, GB/T 19941:2019
67.		Xác định hàm lượng formaldehyt Phương pháp HPLC/DAD <i>Determination of formaldehyde content HPLC/DAD method</i>	5 mg/kg	ISO 17226-1:2021 GB/T 19941.1:2019
68.		Xác định pH Phương pháp đo máy pH <i>Determination of pH value pH meter method</i>	2 ~ 12	CPSD-AN-00029-MTHD-V18 (Ref. EN ISO 4045:2018, QB/T2724:201)
69.	Gỗ Wood	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp bình hút ẩm và UV-Vis <i>Determination of formaldehyde content Desiccator and UV-VIS method</i>	1 mg/L	GB/T 17657:2022 CNS 1349: 2024
70.		Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp tủ vi khí hậu <i>Determination of formaldehyde content Small scale chamber method</i>	0,03 mg/kg	CPSD-AN-00195-MTHD-V5 (Ref. ASTM D6007-22, ASTM E1333 -22 EN 717-1:2004)
71.	Nhựa Plastic	Định tính polymer PVC. Phương pháp FTIR <i>Qualitative of PVC FTIR method</i>		CPSD-AN-00023-MTHD-V8 (Ref. ASTM D276-00a:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
72.	Sơn, Lớp sơn phủ, Sơn khô Paint, Surface coating, Dried paint	Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp ICP-OES. <i>Determination of lead content. ICP-OES method.</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1003-09-1(Feb 25, 2011) 16 CFR 1303 (Jan 23, 2026)
73.	Đồ chơi Toys	Xác định hàm lượng thôi chiết của các nguyên tố kim loại: As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se Phương pháp ICP-OES <i>Determination of certain elements migration: As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se content ICP-OES method</i>	As:2.5 mg/kg Ba:100 mg/kg Cd: 7.5 mg/kg Cr: 6.0 mg/kg Hg: 6.0mg/kg Pb: 9.0 mg/kg Sb: 6.0 mg/kg Se: 50 mg/kg B: 375 mg/kg	ASTM F963-23 Clause 4.3.5.1(2), 4.3.5.2(1) section 8.3.2, 8.3.5 ISO 8124-3: 2020/Amd 1:2023
74.	Nhựa Plastic	Xác định hàm lượng chì (Pb). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of lead content. ICP-OES method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3 (Nov 15, 2012)
75.		Xác định hàm lượng Cadmium. Phương pháp phá mẫu ướt bằng ICP-OES <i>Determination of Cadmium. Wet Decomposition Method by ICP-OES</i>	10 mg/kg	CPSD-AN-00004-MTHD – V23 (Ref. EN 1122: 2001)
76.	Nhựa (mút xốp) Plastic (foam)	Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Weighing method</i>	0.5%	ISO 3451-1:2019
77.	Nhựa Plastic	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content UV-VIS method</i>	20 mg/kg	IEC 62321-7- 2: 2017
78.		Xác định bán định lượng chì (Pb). Phương pháp năng lượng phân tán tia X phổ huỳnh quang (XRF-XOS) sử dụng chùm tia đơn sắc kích thích <i>Determination of semi-quantitative for Lead. content Energy Dispersive X-Ray Fluorescence Spectrometry Using Multiple Monochromatic Excitation Beams (XRF-XOS) method</i>	11.1 mg/kg	CPSD-AN-00494-MTHD – V11 (Ref. ASTM F2853-10(2015))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
79.	Kim loại và hợp kim Metal and Metal Alloy	Xác định hàm lượng chì (Pb). Phương pháp ICP-OES. <i>Determination of lead content. ICP-OES method.</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3 (Nov 15, 2012) ASTM E1613-2012
80.	Kim loại Metal	Xác định hàm lượng Cr (VI) ở lớp phủ bề mặt kim loại. Phương pháp UV-VIS <i>Determination Cr (VI) content in the coated layer of metal content UV-VIS method</i>	2 mg/kg	CPSD-AN-00046-MTHD – V9 (Ref. ISO 3613: 2021)
81.		Phát hiện Nickel Phương pháp lên màu với thuốc thử Dimethylglyoxim. <i>Qualitative of Nickel Coloring agent Dimethylglyoxim method</i>	POD (0.2 µg/cm ²): 95%	CPSD-AN- 00013-MTHD-V10 (Ref. PD CEN TR 12471:2022 DIN 13093:2017)
82.	Vải, nhựa Textile, plastic	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (Sb, As, Cd, Cr, Co, Cu, Pb, Hg, Ni), xử lý mẫu bằng lò vi sóng. Phương pháp đo ICP-OES. <i>Determination of heavy metals (Sb, As, Cd, Cr, Co, Cu, Pb, Hg, Ni) content by microwave digestion ICP-OES method.</i>	As: 10 mg/kg Cd: 10 mg/kg Ba: 50 mg/kg Sb: 20 mg/kg Se: 50 mg/kg Pb: 10 mg/kg Cr: 10 mg/kg Hg: 10 mg/kg	EN 16711-1:2015 ASTM F963-23 section 4.3.5.2, section 8.3
83.	Sản phẩm dệt may, nhựa Textile product, plastic	Xác định hàm lượng kim loại nặng trong nhóm các chất có nguy cơ cao (SVHC) Phương pháp xử lý mẫu bằng lò vi sóng Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total heavy metal in Substances of Very High Concern (SVHC) Microwave digestion method. ICP-OES method</i>	Phụ lục 23 Appendix 23	CPSD-AN-00164-MTHD –V47

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
84.	Vải Textile	Xác định hàm lượng kim loại nặng thôi chiết (Mg, Al, Ti, Cr, Mn, Fe, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Zr, Mo, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb, Cd) Phương pháp ICPMS <i>Determination of extractable heavy metals content (Mg, Al, Ti, Cr, Mn, Fe, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Zr, Mo, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb, Cd) content ICPMS method</i>	Mn, Pb: 0.1 mg/kg As, Cd: 0.05 mg/kg Mg, Al, Ti, Fe, Cu, Zn, Se, Zr, Mo: 5 mg/kg Cr, Co, Ni, Sn: 0.25 mg/kg Hg: 0.02 mg/kg Sb, Ba: 2 mg/kg	ISO 105-E04:2013 EN-16711-2:2015 DIN 53160-2023
85.	Len Wool	Xác định hàm lượng dầu chiết với dung môi Dichloromethane Phương pháp khối lượng <i>Determination of oil content in Dichloromethane extractable matter Weighing method</i>	0.5%	CSPD-AN-00088-MTHD-V4
86.	Da Leather	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại: Pb, Cd, As, Sb, Ba, Se Phương pháp xử lý mẫu bằng lò vi sóng và ICP-OES <i>Determination of heavy metals: Pb, Cd, As, Sb, Ba, Se content Microwave digestion and ICP-OES method.</i>	Pb: 10 mg/kg Cd: 10 mg/kg As: 10 mg/kg Sb: 30 mg/kg Ba: 10 mg/kg Se: 50 mg/kg	ISO 17072-2:2022
87.		Xác định hàm lượng Hg, xử lý mẫu bằng lò vi sóng Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Hg content by microwave sample treatment ICP/MS method</i>	Hg : 0.1 mg/kg	ISO 17072-2:2022
88.		Xác định hàm lượng kim loại nặng thôi chiết: Mg, Al, Ti, Cr, Mn, Fe, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Zr, Mo, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb, Cd Phương pháp ICPMS <i>Determination of extractable heavy metals: Mg, Al, Ti, Cr, Mn, Fe, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Zr, Mo, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb, Cd content ICPMS method</i>	Mn, Pb: 0.1 mg/kg As, Cd: 0.05 mg/kg Mg, Al, Ti, Fe, Cu, Zn, Se, Zr, Mo: 5 mg/kg Cr, Co, Ni, Sn: 0.25 mg/kg Hg: 0.02 mg/kg Sb, Ba: 2 mg/kg	ISO 17072-1:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
89.	Da Leather	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Weighing method</i>	0,5 %	CPSD-AN-00081-MTHD-V7 (Ref. ASTM D3790 - 2024)
90.		Xác định hàm lượng dầu chiết với dung môi n-Hexane Phương pháp khối lượng <i>Determination of oil content in n-Hexane extractable matter Weighing method</i>	0.1%	CPSD-AN-00085-MTHD-V6 (Ref. ASTM D3495 -2023)
91.		Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Weighing method</i>	0.5%	CSPD-AN-00584-MTHD-V4 (Ref. ASTM D2617-2024)
92.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content UV-VIS method</i>	3 mg/kg	Chiết mẫu và phân tích/ <i>Extraction and analysis</i> ISO 17075-1:2017 Ageing condition/ <i>Điều kiện lão hóa</i> ISO 10195:2018
93.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp IC <i>Determination of Cr (VI) content IC method</i>	3 mg/kg	Chiết mẫu và phân tích/ <i>Extraction and analysis</i> ISO 17075-2:2017 Ageing condition/ <i>Điều kiện lão hóa</i> ISO 10195:2018
94.		Xác định hàm lượng dầu chiết với dung môi chloroform Phương pháp khối lượng <i>Determination of oil content in chloroform extractable matter Weighing method</i>	10 %	CPSD-AN-00086-MTHD-V4 (Ref. ASTM D3495: 2015) ^(b)
95.		Gốm Ceramic	Xác định hàm lượng Chì và Cadmi trong giấy quết bề mặt mẫu gốm. Phương pháp ICP-OES. <i>Determination of Lead and Cadmium in paper wipe surface ceramic. ICP- OES method.</i>	Pb: 1µg/sample (0.01 µg/cm ²) Cd: 4 µg/sample (0.04 µg/cm ²)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
96.	Gốm Ceramic	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (Pb, Cd, Hg, As, Sb, Ba, Se, Cr), xử lý mẫu bằng lò vi sóng Phương pháp đo ICP-OES <i>Determination of heavy metals (Pb, Cd, Hg, As, Sb, Ba, Se, Cr) content by microwave digestion ICP-OES method.</i>	Pb:10 mg/kg Cd:10 mg/kg Hg:10 mg/kg As:20 mg/kg Sb:10 mg/kg Ba:50 mg/kg Se:50 mg/kg Cr:10 mg/kg	CPSD-AN- 00164-MTHD-V47 (Ref. EPA 3052:1996 (Digestion) and U.S.EPA 6010C: 2007 (Analysis))
97.	Gỗ Wood	Xác định tổng hàm lượng (Cu, As, Cr), xử lý mẫu bằng lò vi sóng. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of total Copper, Arsenic, Chromium (Cu, As, Cr) Microwave digestion. ICP-MS method.</i>	2 mg/kg	CPSD-AN-00150 - MTHD –V5 (Ref AS/NZS 2172: 2013)
98.	Vật liệu độn thú nhồi bông Stuffing toy	Xác định hàm lượng ammonia Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of ammonia content Method titration</i>	0.1%	CPSD-AN-00385-MTHD-V11 (Ref. SMEWW 4500-NH ₃ : 2023) ^(b)
99.		Xác định hàm lượng urea Phương pháp UV-VIS <i>Determination of urea content Method UV-VIS</i>	0.5%	CPSD-AN-00385-MTHD-V11 (Ref. AOAC 967.07) ^(b)
100.	Đồ chơi Toys	Xác định hàm lượng Cr (VI) thôi chiết trong dung dịch axit HCl 0.07N Phương pháp IC-ICPMS <i>Determination of extractable Cr (VI) content in acid HCl 0.07N content IC-ICPMS method</i>	0.0025 mg/kg	EN 71-3:2019+A2:2024 annex F.
101.	Vải, giấy, sơn (dạng lỏng) Textile, paper, paint (liquid)	Xác định hàm lượng Fluorine Đốt cháy với oxy trong lò đốt tự động Phương pháp IC <i>Determination of Fluorine content Oxygen combustion in auto quick furnace IC method</i>	10 mg/kg	CPSD-AN-00305-MTHD-V12 (Ref. ASTM D7359:2023)
102.	Giấy Paper	Xác định hàm lượng Cr (VI). Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content UV-VIS method</i>	2 mg/kg	CPSD-AN-00047-MTHD – V18 (Ref EPA 3060A)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
103.	Kim loại trong sản phẩm Điện, Điện tử <i>Metal in Electrotechnical products</i>	Xác định sự hiện diện của Crom VI trong lớp phủ chống ăn mòn không màu và có màu trên kim loại Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Presence of hexavalent chromium (CrVI) in colourless and coloured corrosion protected coatings on metals UV-Vis method</i>	0.1 µg/cm ²	IEC 62321-7-1: 2015
104.	Kim loại trong sản phẩm Điện, Điện tử <i>Metal in Electrotechnical products</i>	Xác định hàm lượng nguyên tố: Pb, Hg, Cd, Cr, Br Phương pháp kiểm sàng lọc bằng huỳnh quang tia X <i>Determination of element: Pb, Hg, Cd, Cr, Br Screening method by X-ray fluorescence spectrometry</i>	Pb: 78 mg/kg Hg: 91 mg/kg Cd: 50 mg/kg	IEC 62321-3-1: 2014
105.	Đồ chơi Toy	Xác định sự thôi màu Phương pháp quan sát <i>The elution of coloring agents' tests Method observation</i>	-	CPSD-AN-00064-MTHD-V32 ^(b)
106.	Sơn vẽ bằng tay Finger paint	Xác định hàm lượng các nguyên tố di động (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Sb, Cr, Pb, Ni, Se) Phương pháp: ICP-MS <i>Migration of heavy metals (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Sb, Cr, Pb, Ni, Se) Method: ICP-MS</i>	Cr, Co, Cd, Hg: 0.05 mg/kg Mn, Ni, Cu, As, Sr, Sn, Sb, Ba, Pb: 0.15 mg/kg B, Al, Zn, Se: 2 mg/kg	EN 71-7:2014+A3:2020 (Annex F.4) EN 71-3:2019+A2:2024 (Analysis)
107.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods	Xác định hàm lượng Formaldehyde thôi nhiễm chiết với: Acetic acid 3%, 70°C, 2 giờ Ethanol 10%, 70°C, 2 giờ Ethanol 95%, 60°C, 2 giờ Isooctane, 40°C, 0,5 giờ Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of Specific migration of Formaldehyde content with simulants content: Acetic acid 3%, 70°C, 2 hours Ethanol 10%, 70°C, 2 hours Ethanol 95%, 60°C, 2 hours Isooctane, 40°C, 0,5 hours UV-VIS method.</i>	1.5 mg/kg	EN 13130-23:2005, CEN/TS 13130-1:2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
108.	<p align="center">Bao bì dụng cụ bằng gỗ có lớp phủ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Wood implement, container and packaging in direct contact with foods</i></p>	<p>Xác định hàm lượng Formaldehyde thôi nhiễm chiết với: Acetic acid 3%, 70°C, 2 giờ Ethanol 10%, 70°C, 2 giờ Ethanol 95%, 60°C, 2 giờ Isooctane, 40°C, 0,5 giờ Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of Specific migration of Formaldehyde content with simulants content:</i> Acetic acid 3%, 70°C, 2 hours Ethanol 10%, 70°C, 2 hours Ethanol 95%, 60°C, 2 hours Isooctane, 40°C, 0,5 hours <i>UV-VIS method.</i></p>	1.5 mg/kg	EN 13130-23:2005 CEN/TS 13130-1 : 2004
109.	<p align="center">Bao bì, dụng cụ bằng cao su silicon tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber and silicone implement, container and packaging in direct contact with foods</i></p>	<p>Xác định hàm lượng chất dễ bay hơi. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of volatile compounds content.</i> <i>Weighing method.</i></p>	0.1%	EN 14350:2020 BS EN 14372:2004
110.	<p align="center">Bao bì, vật liệu vật dụng bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Plastic implements, container and packaging in direct contact with food</i></p>	<p>Xác định hàm lượng Al, Sb, As, Ba, Cd, Cr, Co, Cu, Fe, Pb, Li, Mn, Hg, Ni, Zn, W, Eu, Gd, La, Tb thôi nhiễm với axit acetic 3% ở nhiệt độ (70±2)°C Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Al, Sb, As, Ba, Cd, Cr, Co, Cu, Fe, Pb, Li, Mn, Hg, Ni, Zn, W, Eu, Gd, La, Tb specific migration of heavy metals with 3% acetic acid at (70±2)°C</i> <i>ICP/MS method</i></p>	Al: 0,05 mg/kg Cd, Hg: 0,001 mg/kg Zn, Cu, Fe: 0,02 mg/kg Others: 0,005 mg/kg	BS EN 13130-1: 2004 Chiết mẫu/ <i>Migration</i> CPSD-AN-00510-MTHD-V21 Phân tích/ <i>analysis</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
111.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Plastic implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Phthalates thôi nhiễm chiết với Ethanol 95% ở (60 ±2)°C trong 2 giờ. Phụ lục 22 Phương pháp HPLC-MS/MS <i>Determination of Specific migration of Phthalates in 95% Ethanol at (60±2)°C in 2 hours. Appendix 22 HPLC-MS/MS method.</i>	0.01 mg/kg Mỗi chất/ Each compound	BS EN 13130-1: 2004 Chiết mẫu/ <i>Migration</i> CPSD-AN-00158-MTHD-V20 Phân tích/ <i>analysis</i>
112.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm: Acetic acid 3%, 70°C, 2 giờ Ethanol 10%, 70°C, 2 giờ Ethanol 95%, 60°C, 2 giờ Isooctane, 40°C, 0,5 giờ Phương pháp ngâm tổng <i>Determination of overall migration of plastic materials</i> <i>Acetic acid 3%, 70°C, 2 hours</i> <i>Ethanol 10%, 70°C, 2 hours</i> <i>Ethanol 95%, 60°C, 2 hours</i> <i>Isooctane, 40°C, 0,5 hours</i> <i>Total immersion method</i>	5 mg/dm ²	BS EN 1186-1: 2002 (Lựa chọn điều kiện/ <i>Test condition selection</i>) BS EN 1186-3: 2022 (Phân tích/ <i>Analysis</i>)
113.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm: Acetic acid 3%, 70°C, 2 giờ Ethanol 10%, 70°C, 2 giờ Ethanol 95%, 60°C, 2 giờ Isooctane, 40°C, 0,5 giờ Phương pháp đổ đầy <i>Determination of overall migration of plastic materials content:</i> <i>Acetic acid 3%, 70°C, 2 hours</i> <i>Ethanol 10%, 70°C, 2 hours</i> <i>Ethanol 95%, 60°C, 2 hours</i> <i>Isooctane, 40°C, 0,5 hours</i> <i>Filling method</i>	5 mg/dm ²	BS EN 1186-1: 2002 (Lựa chọn điều kiện / <i>Test condition selection</i>) BS EN 1186-3:2022 (Phân tích / <i>Analysis</i>)
114.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng Nhựa tổng hợp/cao su <i>Plastic, Rubber implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định chỉ số peroxide Phương pháp: Iodometric <i>Determination of Peroxide value</i> <i>Method: Iodometry</i>	9 mmol/kg	CPSD-AN-00157-MTHD-V4 (Ref. European Pharmacopei 11th edition method 2.5.5)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
115.	Đồ dùng gốm sứ Ceramic ware	Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd) trong dịch chiết. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of extractable Lead and Cadmium content. ICP-OES method</i>	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.01 mg/L	EN 1388-1:1996 ^(b)
116.	Đồ dùng thủy tinh Glass dinnerware	Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd) trong dịch chiết. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of extractable Lead and Cadmium content. ICP-OES method</i>	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.01 mg/L	EN 1388-2:1995 ^(b)
117.	Đồ dùng gốm sứ, thủy tinh Ceramic ware, glass ceramic ware and glass dinnerware in contact with food	Xác định hàm lượng Chì (Pb) và Cadimi (Cd) trong dịch chiết Phương pháp ICP-OES <i>Release of lead and cadmium Method ICP-OES</i>	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.01 mg/L	ISO 6486-1:2019 ISO 7086-1:2019 ^(b)
118.	Đồ dùng gốm sứ Ceramic ware	Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd) trong dịch chiết. Phương pháp: Đồ đầy và ICP-OES <i>Determination of extractable Lead and Cadmium content. Filling and ICP-OES method</i>	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.01 mg/L	ASTM C738-94
119.	Đồ dùng gốm sứ, thủy tinh Ceramic ware, glass dinnerware	Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd) trong dịch chiết. Phương pháp: Ngâm vành uống và ICP-OES <i>Determination of extractable Lead and Cadmium content. Lip and rim and ICP-OES method</i>	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.01 mg/L	ASTM C927-25a
120.	Đồ dùng gốm sứ, thủy tinh Ceramic ware, glass ceramic ware and glass dinnerware in contact with food	Xác định hàm lượng Co, As, Ba, Ni, và Cr phóng thích trong dịch chiết. Phương pháp ICP-MS <i>Release of Co, As, Ba, Ni, and Cr Method: ICP-MS</i>	5 µg/L mỗi nguyên tố (each element)	CPSD-AN- 00072-MTHD-V25 (Ref. EN 1388:1995 and ISO 7086-1:2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
121.	Dụng cụ uống bằng thủy tinh dành cho trẻ nhỏ <i>Childcare articles - Glass drinking equipment</i>	Xác định sự thôi nhiễm chì (Pb) và Cadimi (Cd) Phương pháp: Thôi chiết với acid acetic 4% tại 22±2°C trong 24 giờ, phân tích bằng ICP-MS <i>Migration of lead (Pb) and Cadmium (Cd)</i> <i>Method: Extract with 4% acetic acid at 22±2°C within 24h followed by ICP-MS analysis</i>	Pb: 5µ/L Cd: 1µg/L	BS EN 14350:2020+A1:20 23 Clause 8.10 (migration) EN ISO 17294-2:2023 (Analysis) ^(b)
122.	Dụng cụ uống bằng kim loại dành cho trẻ nhỏ <i>Childcare articles - Metal drinking equipment</i>	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm trong acid citric 0.5%, 24 giờ tại 40°C Phương pháp: ICP-MS <i>Determination of migration of elements in citric acid 0.5%, within 24h at 40°C</i> <i>Method ICP-MS</i>	Phụ lục 24 Appendix 24	BS EN 14350:2020+A1:20 23 Clause 8.11 (migration) EDQM 2nd Edition 2024 - Technical Guide -Metal and alloy used in food contact material articles (analysis)
123.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metal implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm trong acid citric 0.5% trong 24 giờ tại 40°C Phương pháp: ICP-MS <i>Determination of migration of elements in citric acid 0.5% within 24h at 40°C</i> <i>Method ICP-MS</i>	Phụ lục 25 Appendix 25	EDQM 2nd Edition 2024 - Technical Guide -Metal and alloy used in food contact material articles
124.	Bao bì dụng cụ, vật liệu bằng giấy và bìa cát tông tiếp xúc thực phẩm <i>Paper and paper board implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định độ bền màu của chất tăng trắng quang học Điều kiện thử nghiệm Dầu ô-liu, 23±2°C, 4 giờ Acetic acid, 23±2°C, 4 giờ Nước cất, 23±2°C, 4 giờ Nước bọt nhân tạo, 23±2°C, 4 giờ <i>Determination of fastness of fluorescent whitened paper and paper board</i> <i>Olive oil, 23±2°C, 4 hours</i> <i>Acetic acid, 23±2°C, 4 hours</i> <i>Water, 23±2°C, 4 hours</i> <i>Alkaline salt, 23±2°C, 4 hours</i>	Không dây màu (mức 5) Negative (Grade 5)	BS EN 648:2018 TCVN 10089:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
125.	Bao bì dụng cụ, vật liệu bằng giấy và bìa cát tông tiếp xúc thực phẩm <i>Paper and paper board implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định độ bền màu Điều kiện thử nghiệm Nước cất, 23±2°C, 4 giờ Nước bọt nhân tạo, 23±2°C, 4 giờ <i>Determination of color fastness of dyed paper and paper board</i> <i>Test condition</i> <i>Distilled Water, 23±2°C, 4 hours</i> <i>Alkaline salt, 23±2°C, 4 hours</i>	Negative (Grade 5) Không dây màu (mức 5)	BS EN 646:2018 TCVN 10087:2013
126.	Bao bì dụng cụ, vật liệu bằng giấy và bìa cát tông tiếp xúc thực phẩm <i>Paper and paper board implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng thôi chiết với nước nóng và nước lạnh Phương pháp: ICP-MS <i>Determination of extractable heavy metal in cold and hot water</i> <i>Method: ICP-MS</i>	Pb: 0.05 mg/kg Cd: 0.05 mg/kg	EN 645:1993 EN 647:1993 Chiết mẫu/extraction EN 12498:2005 Phân tích/analysis
127.	Bao bì dụng cụ, vật liệu bằng giấy và bìa cát tông tiếp xúc thực phẩm <i>Paper and paper board implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng thôi chiết với nước nóng và nước lạnh Phương pháp: ICP-MS <i>Determination of extractable heavy metal in cold and hot water</i> <i>Method: ICP-MS</i>	Pb: 0.05 mg/kg Cd: 0.05 mg/kg Hg: 0.005 mg/kg As: 0.05 mg/kg Sb: 0.05 mg/kg Cr: 0.05 mg/kg Al: 0.5 mg/kg	CPSD-AN-00128-V16
128.	Bao bì, vật liệu, vật dụng có lớp phủ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Resinous and polymeric coating implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng cặn của phân đoạn chloroform, cặn chiết từ các dung dịch giả thực phẩm Nước 120°F, 24 giờ Heptane 70°F, 30 phút <i>Determine the amount of chloroform fraction of food simulant extractives.</i> <i>Water, 120°F, 24 hours</i> <i>Heptane 70°F, 30 minutes</i>	0.2 mg/inch ²	CPSD-AN-00002-MTHD-V28 (Ref. 21 CFR 175.300 (Jan. 23, 2026))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
129.	<p>Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng nhựa polyamide (nylon) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polyamide resin implements, container and packaging in direct contact with food</i></p>	<p>Xác định tỉ trọng riêng <i>Specific gravity</i></p>		<p>21 CFR 177.1500 (Jan. 23, 2026)</p>
130.	<p>Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng nhựa polyamide (nylon) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polyamide resin implements, container and packaging in direct contact with food</i></p>	<p>Xác định nhiệt độ nóng chảy <i>Melting point</i></p>		<p>21 CFR 177.1500 (Jan. 23, 2026)</p>
131.	<p>Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng nhựa polyamide (nylon) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polyamide resin implements, container and packaging in direct contact with food</i></p>	<p>Thử độ hòa tan trong HCl 4.2N sôi <i>Solubility in Boiling 4.2 N HCl</i></p>		<p>21 CFR 177.1500 (Jan. 23, 2026)</p>
132.	<p>Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng nhựa polyamide (nylon) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polyamide resin implements, container and packaging in direct contact with food</i></p>	<p>Xác định tổng hàm lượng cặn chiết các phân đoạn dung môi: nước, ethanol 95%, ethylacetate và benzene; đun hoàn lưu trong 8 giờ <i>Determination of maximum extractable fraction in water, 95% ethanol, ethylacetate, and benzene; reflux within 8 hours.</i></p>	<p>0.1%</p>	<p>21 CFR 177.1500 (Jan. 23, 2026)</p>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
133.	Nhựa olefin PE/PP Plastic Olefin, PP, PE	Xác định khối lượng riêng <i>Density test</i>		21 CFR 177.1520 (Jan. 23, 2026) ASTM D1505-18
134.	Nhựa olefin PE/PP Plastic Olefin, PP, PE	Xác định hàm lượng cặn chiết trong hexane <i>Maximum hexane extractable fraction</i>	1%	CPSD-AN-00002 MTHD-V28 (Ref 21 CFR 177.1520- (Jan. 23, 2026)
135.	Nhựa olefin PE/PP Plastic Olefin, PP, PE	Xác định hàm lượng cặn chiết trong xylene <i>Maximum xylene extractable fraction.</i>	1%	CPSD-AN-00002 MTHD-V28 (Ref 21 CFR 177.1520)
136.	Nhựa olefin PE/PP Plastic Olefin, PP, PE	Xác định nhiệt độ nóng chảy <i>Melting point</i>		CPSD-AN-00002- MTHD-V28 (Ref. 21 CFR 177.1520)
137.	Cao su Rubber	Xác định hàm lượng cặn chiết trong nước và hexane <i>Total extractive in water and hexane</i>	0.5 mg/inch ² (water extractive) 2.0 mg/inch ² (hexane extractive)	21 CFR 177.2600 (Jan. 23, 2026)
138.	Nhựa EVA Ethylene-vinyl acetate copolymers (EVA)	Xác định hàm lượng cặn của phân đoạn chloroform của cặn chiết từ các dung dịch giả thực phẩm Nước, 120°F, 24 giờ Heptane 70°F, 30 phút <i>Determine the amount of chloroform fraction of food simulant extractives.</i> <i>Water, 120°F, 24 hours</i> <i>Heptane 70°F, 30 minutes</i>	0.2 mg/inch ²	21 CFR 177.1350 (Jan. 23, 2026) 21.CFR.176.170 (Jan. 23, 2026)
139.	Nhựa PET Polyethylene terephthalate polymers (PET)	Xác định hàm lượng cặn của phân đoạn chloroform của cặn chiết từ các dung dịch giả thực phẩm Nước, 120°F, 24 giờ Heptane 70 °F, 30 phút <i>Determine the amount of chloroform fraction of food simulant extractives.</i> <i>Water, 120°F, 24 hours</i> <i>Heptane 70°F, 30 minutes</i>	0.1 mg/inch ²	21 CFR 177.1630 (Jan. 23, 2026) 21.CFR 176.170 (Jan. 23, 2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
140.	Nhựa PC Polycarbonate (PC)	Xác định hàm lượng cặn hòa tan trong nước, ethanol 50% và heptane; đun hoàn lưu trong 6 giờ <i>Determine the amount of total extractive in water, 50 % ethanol and heptane: reflux within 6 hours</i>	0.10 %	21 CFR 177.1580 (Jan. 23, 2026)
141.	Bao bì dụng cụ, vật liệu bằng giấy và bìa cát tông tiếp xúc thực phẩm Paper and paper board implements, container and packaging in direct contact with food	Xác định hàm lượng cặn của phân đoạn chloroform, cặn chiết từ các dung dịch giả thực phẩm Nước 120°F, 24 giờ Heptane 70°F, 30 phút <i>Determine the amount of chloroform fraction of food simulant extractives. Water, 120°F, 24 hours Heptane 70°F, 30 minutes</i>	0.25 mg/in ²	21 CFR 176.170 (Jan. 23, 2026)
142.	Gioăng kín cho hộp đựng thực phẩm Closures with sealing gaskets for food containers	Xác định hàm lượng cặn của phân đoạn chloroform, cặn chiết từ các dung dịch giả thực phẩm Nước 120°F, 24 giờ Heptane 70°F, 30 phút <i>Determine the amount of chloroform fraction of food simulant extractives. Water, 120°F, 24 hours Heptane 70°F, 30 minutes</i>	25 ppm	21 CFR 177.1210 (Jan. 23, 2026)
143.	Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng nhựa polystyrene tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Polystyrene copolymer resin implements, container and packaging in direct contact with food	Xác định hàm lượng monomer styrene Phương pháp GC-FID <i>Determination of residue styrene monomer</i> Method GC-FID	0.1%	21 CFR 177.1640 (Jan. 23, 2026)
144.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Plastic implements, container and packaging in direct contact with foods	Xác định hàm lượng KMnO ₄ tiêu thụ (chiết trong nước) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of KMnO₄ consumed (Leaching solution: distilled water). Titration method</i>	7 mg/L	QCVN 12-1/BYT:2011 Phụ lục 2.2 JETRO II.B.1:2009 MFDS-IV. 2. 2-7:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
145.	<p>Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Plastic implements, container and packaging in direct contact with foods</i></p>	<p>Xác định hàm lượng cặn khô thôi chiết với: - Nước, Ethanol 20% và Axetic axit 4% ở (60±2)°C trong 30 phút - Heptane ở (25±2)°C trong 1 giờ Phương pháp khối lượng. <i>Determination of evaporation residue with simulants content:</i> - Water, 20% Ethanol, 4% Acetic acid at (60±2 °C in 30 minutes - Heptane at (25±2)°C in 1 hour <i>Weighing method</i></p>	10 µg/mL	<p>QCVN 12-1/BYT:2011 Phụ lục 2.5 JETRO II.B.5:2009 MFDS-IV. 2. 2-8:2021</p>
146.	<p>Vật dụng bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Plastic implements, container and packaging in direct contact with food</i></p>	<p>Xác định hàm lượng tổng Pb và tổng Cd Phương pháp: ICP/OES <i>Determination of total Pb, total Cd</i> <i>ICP/OES method</i></p>	10 mg/kg	<p>QCVN 12-1/2011-BYT Phụ lục 1 JETRO II.B.3:2009 MFDS IV.(2-1a)&(2-2a):2021</p>
147.	<p>Vật dụng bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Plastic implements, container and packaging in direct contact with food</i></p>	<p>Xác định hàm lượng kim loại nặng thôi nhiễm quy ra Pb <i>Determination of specific migration of heavy metal as lead</i></p>	POD (1 µg/mL) = 95%	<p>QCVN 12-1/2011-BYT Phụ lục 2.1 JETRO II.B.4:2009</p>
148.	<p>Vật dụng bằng nhựa PET tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>PET plastic implements, container and packaging in direct contact with food</i></p>	<p>Xác định hàm lượng Ge và Sb thôi nhiễm với acid acetic 4% ở 60°C, 30 phút Phương pháp ICP/MS <i>Determination of specific migration of Ge and Sb with 4% acetic acid at 60°C, 30 minutes</i> <i>ICP/MS method</i></p>	Ge: 0,01 µg/mL Sb: 0,01 µg/mL	<p>QCVN 12-1/2011-BYT Phụ lục 2.6 và 2.7 JETRO II.B9 & II.B10:2009 MFDS IV.(2-24)&(2-10):2021</p>
149.	<p>Bao bì, vật liệu vật dụng bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Plastic implements, container and packaging in direct contact with food</i></p>	<p>Xác định hàm lượng tổng hàm lượng Bari Phương pháp: ICP/OES <i>Determination of Barium content</i> <i>ICP/OES method</i></p>	100 mg/kg	<p>QCVN 12-1/2011-BYT Phụ lục 6 JETRO II.B.3:2009 (b)</p>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
150.	Vật dụng bằng nhựa formadehyt tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Formandehyde plastic implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Định tính formadehyde thôi nhiễm chiết trong nước Phương pháp UV-VIS <i>Qualitative of migrated formandehyde content leaching in water UV-VIS method</i>	POD (12mg/L,95%) > 12 mg/L (Positive)	QCVN 12-1/2011-BYT Phụ lục 2.4 JETRO II.D.2.(2).a.i.(2):2009 ^(b)
151.	Vật dụng bằng nhựa polyamide (nylon) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polyamide resin implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Định tính Caprolactam, thôi nhiễm trong dung dịch ethanol 20% tại 60°C, 30 phút. Phương pháp GC-FID <i>Qualitative of Caprolactam migrated in Ethanol 20% at 60°C, 30 minutes</i> Method: GC-FID	POD (15 µg/ml) = 95%	QCVN 12-1:2011/BYT Phụ lục 2.9 JETRO II.B8&D.2.(2).i(i)(1): 2009 ^(b)
152.	Vật dụng bằng nhựa polylactic tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Polylactic plastic implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Định tính Lactic acid thôi nhiễm trong nước tại 60°C, 30 phút. Phương pháp LC-DAD <i>Qualitative of Lactic acid migrated in water at 60°C, 30 minutes</i> Method: LC-DAD	POD (30 µg/ml) = 95%	QCVN 12-1:2011/BYT Phụ lục 2.11 JETRO II.B8&D2.(2).m.a.i: 2009 ^(b)
153.	Vật dụng bằng nhựa PVC tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>PVC plastic implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Định tính Tricresyl phosphate Phương pháp LC-DAD <i>Qualitative of Tricresyl phosphate content</i> Method LC-DAD	POD (1µg/g) = 95%	QCVN 12-1:2011/BYT Phụ lục 1.3 JETRO II.B8&D2.(2).c.i.(2) : 2009 MFDS IV.2-18:2021 ^(b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
154.	Vật dụng bằng nhựa PVC tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm PVC plastic implements, container and packaging in direct contact with food	Xác định hàm lượng Vinylchloride, Phương pháp Headspace GC-MS <i>Determination of vinylchloride content Headspace GC-MS Method</i>	1 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT Phụ lục 1.4 JETRO II.B8&D2.(2).c.i.(3):2009 MFDS IV.2-16:2021 ^(b)
155.	Vật dụng bằng nhựa Polymethyl Metacrylat (PMMA) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm PMMA plastic implements, container and packaging in direct contact with food	Định tính Methylmethacrylate thôi nhiễm trong dung dịch ethanol 20% tại 60°C, 30 phút. Phương pháp GC-FID <i>Qualitative of Methylmethacrylate migrated in Ethanol 20% at 60°C, 30 minutes Method: GC-FID</i>	POD (15 µg/ml) = 95%	QCVN 12-1:2011/BYT Phụ lục 1.8 JETRO II.B8&D2.(2).h.i.(1) : 2009 MFDS IV.2-29:2021 ^(b)
156.	Vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Rubber implements, container and packaging in direct contact with food	Xác định hàm lượng tổng Pb và tổng Cd Phương pháp: ICP/OES <i>Determination of total Pb and total Cd content ICP/OES method</i>	Pb: 10 mg/kg Cd: 10 mg/kg	QCVN 12-2/2011-BYT JETRO II.D.3.(1).a.i:2009 MFDS IV. (2-1a) & (2-2a)
157.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Rubber implements, container and packaging in direct contact with food	Xác định hàm lượng kim loại nặng thôi nhiễm quy ra Pb <i>Determination of specific migration of heavy metal as lead</i>	POD (1 µg/mL) = 95%	QCVN 12-2/2011-BYT JETRO II.B.4:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
158.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Zn thôi nhiễm với acid acetic 4% ở 60°C, 30 phút Phương pháp ICP/MS <i>Determination of specific migration Zn with 4% Acetic acid at 60°C, 30 minutes ICP/MS method</i>	Zn: 0.02 µg/mL	QCVN 12-2/2011-BYT JETRO II.D.3.(1).b.iii:2009 MFDS IV.(2-50)
159.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng phenol thôi nhiễm chiết trong nước ở 60°C, 30 phút Phương pháp UV-VIS <i>Determination of migrated phenol content leaching in water at 60°C, 30 minutes UV-VIS method</i>	5 µg/mL	QCVN 12-2/2011-BYT JETRO II.D.3.(1).b.i:2009
160.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm (chiết trong nước, ethanol 20%, acid acetic 4%) Phương pháp khối lượng <i>Determination of migrated evaporation residue content (leaching solution water, ethanol 20 % solution, acid acetic 4 % solution) Weighing method</i>	10 µg/mL	QCVN 12-2/2011-BYT JETRO II.B.5:2009 MFDS-IV. 2. 2-8:2021
161.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng cao su và kim loại có lớp phủ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber and coated metal implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng formadehyde thôi nhiễm chiết trong nước ở 60°C, 30 phút Phương pháp UV-VIS <i>Determination of migrated formandehyde content leaching in water at 60°C, 30 minutes UV-VIS method</i>	POD (12mg/L,95%) > 12 mg/L (Positive)	QCVN 12-2/2011-BYT QCVN 12-3/2011-BYT JETRO II.D.3.(1).b.ii:2009 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
162.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metal implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Pb, As, Cd thôi nhiễm (chiết trong nước, acid citric 0,5%). Phương pháp ICP/MS <i>Determination of migrated Pb, As, Cd content (leaching solution: water, citric acid 0,5 % solution).</i> <i>ICP/MS method</i>	As: 0,001 µg/mL Cd: 0,001 µg/mL Pb: 0,005 µg/mL	QCVN 12-3/2011-BYT JETRO II.D.4.2a:2009
163.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng kim loại có lớp phủ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metal implements, container and packaging with plastic coating in direct contact with food</i>	Định tính Epichlorhydrine thôi chiết với pentane tại 25°C trong 120 phút Phương pháp GC-FID <i>Qualitative of Epichlorhydrine migrated with pentane at 25°C, 120 minutes</i> <i>GC-FID Method</i>	POD (0.5µg/mL) = 95%	QCVN 12-3:2011/BYT JETRO II. B8&D4.2e:2009 ^(b)
164.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng kim loại có lớp phủ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metal implements, container and packaging with plastic coating in direct contact with food</i>	Định tính Vinylchloride thôi chiết với ethanol 20% tại 5°C trong 24 giờ Phương pháp Headspace GC-MS <i>Qualitative of Vinylchloride migrated with ethanol 20% at 5°C, 24 hours</i> <i>Headspace GC-MS Method</i>	POD (0.05µg/mL) = 95%	QCVN 12-3:2011/BYT JETRO II.B8&D4.2f:2009 ^(b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
165.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng Sứ, thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Ceramic, glasswares container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Pb và Cd thôi nhiễm với acid acetic 4% Phương pháp ICP/OES <i>Determination of Pb and Cd extractable with acid acetic 4%</i> <i>ICP/OES method</i>	Pb: 0,05 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg	QCVN 12-4/2015-BYT JETRO II.D.1:2009 MFDS IV. (2-1b) & (2-2b):2021
166.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định pH Phương pháp đo máy pH <i>Determination of pH value pH meter method</i>	2 ~ 12	SMEWW 4500-H+:2023
167.		Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng trong nước <i>Determination of Total Suspended Solids (TSS) content</i>	5 mg/L	SMEWW 2540D:2023
168.		Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan trong nước. <i>Determination of Total Dissolved Solids (TDS) content</i>	20 mg/L	SMEWW 2540C:2023
169.		Xác định độ cứng toàn phần tính theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total Hardness content (as CaCO₃) Titration method</i>	5 mg/L	SMEWW 2340C:2023
170.		Xác định độ màu. Phương pháp đo độ hấp thụ quang tại bước sóng 436nm; 525nm và 620nm <i>Determination of Colour. Light absorption measurement at wavelength of 436nm; 525nm; 620nm</i>	α (λ_{436} : 0. 2m ⁻¹) α (λ_{525} : 0. 2m ⁻¹) α (λ_{620} : 0. 2m ⁻¹)	ISO 7887-B:2015
171.		Xác định nhu cầu Oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical Oxygen Demand (COD) Titration method</i>	40 mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
172.	Nước thải Wastewater	Xác định hàm lượng dầu mỡ động thực vật. Phương pháp khối lượng <i>Determination of Oil and Grease content Weighing method</i>	5.0 mg/L	EPA 1664:2010
173.		Xác định hàm lượng Sulfite Phương pháp IC <i>Determination of Sulfite content IC method</i>	0.2 mg/L	ISO 10304-3:1997
174.		Xác định hàm lượng các Anion fluoride, chloride, bromide, nitrite, nitrate, o-phosphate and sulfate Phương pháp IC <i>Determination of Anions fluoride, chloride, bromide, nitrite, nitrate, o-phosphate and sulfate contents IC method</i>	0.5 mg/L	SMEWW 4110B: 2023
175.		Xác định hàm lượng các kim loại Cr, Co, Ni, Pb, Cu, Zn, Sb, Se, Sn, Mo, Mn, Ba, As, Cd, Ag, Hg, Fe Phương pháp ICPMS <i>Determination of Heavy Metals contents Cr, Co, Ni, Pb, Cu, Zn, Sb, Se, Sn, Mo, Mn, Ba, As, Cd, Ag, Hg, Fe ICPMS method</i>	Cr, Co, Ni, Pb, Cu, Zn, Sb, Se, Sn, Mo, Mn, Ba: 0.001 mg/L As, Cd, Ag: 0.0001 mg/L Hg: 0.00005 mg/L Fe: 0.005 mg/L	USEPA 200.8:1994 EPA 6020B:2014
176.		Xác định hàm lượng Phốtpho (P) Phương pháp ICPOES <i>Determination of Phosphorus content ICPOES method</i>	0.1 mg/L	ISO 11885:2007
177.		Xác định hàm lượng Crôm (VI) Phương pháp IC <i>Determination of Hexavalent Chromium Cr (VI) content IC method</i>	1µg/L	EPA 218.6:1994
178.		Xác định hàm lượng Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) bằng cách đốt cháy với oxy trong lò đốt tự động Phương pháp IC <i>Determination of Absorbable Organic Halogen (AOX) with oxygen content combustion in auto quick furnace IC method</i>	0.1 mg/L	CPSD-AN-00305-V5 (Ref: ISO 9562: 2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
179.		Xác định hàm lượng nitơ Phương pháp hủy mẫu bằng perdisulfate, phân tích bằng phương pháp khử Cadimi và trắc quang thủ công <i>Determination of nitrogen Method: using oxidative digestion with peroxodisulfate, followed by manual cadmium reduction and UV-VIS analysis method</i>	0.5 mgN/L	ISO 11905 - 1: 1997 TCVN 6624:1-2000 ^(b)
180.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định tổng hàm lượng phenol (chỉ số phenol) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total phenol (phenol index) Method: UV-VIS</i>	2 µg/L	SMEWW 5530.B&C:2023 ^(b)
181.		Xác định hàm lượng amoni-nitrogen Phương pháp: UV-VIS <i>Determination of amoni-nitrogen Method: UV-VIS</i>	0.2 mgN/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 ^(b)
182.		Xác định hàm lượng phốt pho Phương pháp hủy mẫu bằng perdisulfate, phân tích bằng trắc quang <i>Determination of phosphorus Method: using oxidative digestion with peroxodisulfate, followed UV-VIS analysis method</i>	0.1 mgP/L	TCVN 6202: 2008 ISO 6878: 2004 ^(b)
183.	Bùn thải <i>Sludge</i>	Xác định hàm lượng các kim loại: Cr, Co, Ni, Cu, Zn, Sb, Se, As, Cd, Ag, Pb, Hg Phương pháp ICPMS <i>Determination of Heavy metals contents (Cr, Co, Ni, Cu, Zn, Sb, Se, As, Cd, Ag, Pb, Hg) ICPMS method</i>	Cr, Co, Ni, Cu, Zn, Sb, Se: 5.0 mg/kg As, Cd, Ag, Pb: 1.0 mg/kg Hg: 0.1 mg/kg	EPA 3050B:1996 Chiết mẫu/ <i>Extraction</i> EPA 6020B:2014 Phân tích mẫu/ <i>analysis</i>
184.		Xác định chỉ số pH Phương pháp đo máy pH <i>Determination of pH value pH meter method</i>	2-12	EPA 9040C:2004 Chiết mẫu/ <i>Extraction</i> EPA 9045D:2004 Phân tích mẫu/ <i>analysis</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
185.	Bùn thải Sludge	Xác định hàm lượng phần trăm chất rắn Phương pháp khối lượng <i>Determination of percentage solid content Weight method</i>	10%	EPA 160.3:1971
186.		Phát hiện chất lỏng đi qua bộ lọc Phương pháp quan sát <i>Determination of paint filter liquids test Observation method</i>	POD (85% liquid): 95%	EPA 9095B:2004
187.		Xác định hàm lượng Crôm (VI) Phương pháp IC <i>Determination of Hexavalent Chromium Cr (VI) content IC method</i>	1 mg/kg	EPA 3060A:1996
188.	Nước thải, bùn thải Wastewater, Sludge	Xác định hàm lượng Chlorinated Paraffin (SCCP and MCCP) Phương pháp GC-MS/NCI <i>Determination of Chlorinated Paraffin (SCCP and MCCP) content GC-MS/NCI method</i>	Nước thải/ Wastewater: SCCP: 3 ug/L MCCP: 5ug/L Bùn thải/ Sludge: SCCP: 0.3 mg/Kg	CPSD-AN- 00579- MTHD –V13 (Ref EPA 3510:1996 / ISO 18219-2:2021)
189.		Xác định hàm lượng thuốc nhuộm (Nhóm 21A & 21B-phụ lục 21). Phương pháp LC-MS. <i>Determination of dyes and</i> Phương pháp LC-MS. <i>Determination of dyes and Quinoline content (Group 21A, 21B-Appendix 21)</i> <i>LC-MS method.</i>	Nhóm 21A & 21B-phụ lục 21 <i>Group 21A & 21B-Appendix 21</i>	CPSD-AN- 00799- MTHD –V7 (Ref DIN54231:2005, EPA3540:1996)
190.	Nước thải, bùn thải Wastewater, Sludge	Xác định hàm lượng dẫn xuất của Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (Nhóm 21C – Phụ lục 21). Phương pháp GCMS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (Group 21C – Appendix 21) content GCMS method</i>	Nước thải/ Wastewater: 0.02 ug/L. Bùn thải/ Sludge: 0.01 mg/kg.	CPSD-AN-00576- MTHD –V16 (Ref. EPA 8260D:2018, EPA 3540C:1996)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
191.	Nước thải, bùn thải <i>Wastewater, Sludge</i>	Xác định hàm lượng Chlorophenols và Cresols (Nhóm 21E – Phụ lục 21). Phương pháp GCMS <i>Determination of Chlorophenols and Cresols (Group 21E – Appendix 21) content</i> <i>GCMS method</i>	Nhóm 21E – Phụ lục 21 <i>Group 21E – Appendix 21</i>	CPSD-AN-00578-MTHD –V12 (Ref EPA 8270E:2018, BS EN 12673-1999)
192.		Xác định hàm lượng các polynuclear aromatic hydrocarbons (PAHs), (Nhóm 21D – Phụ lục 21). Phương pháp GCMS <i>Determination of polynuclear aromatic hydrocarbons (PAHs) content (Group 21D– Appendix 21).</i> <i>GCMS method</i>	Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 1 ug/L. Bùn thải/ <i>Sludge:</i> 0.1 mg/kg.	CPSD-AN-00576-MTHD –V16 (Ref DIN 38407-39:2011, EPA 3540C:1996)
193.		Xác định hàm lượng các amin thơm từ thuốc nhuộm Azo (Nhóm 21F – Phụ lục 21). Phương pháp GCMS <i>Determination of Dyes – Azo (Forming Restricted Amines) (Group 21F – Appendix 21) content</i> <i>GCMS method</i>	Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 0.1 ug/L. Bùn thải/ <i>Sludge:</i> 0.1 mg/kg.	CPSD-AN-00574-MTHD –V12 (Ref. EPA 8270E:2018, ISO 14362-1&3: 2017)
194.		Xác định hàm lượng các hợp chất dung môi halogen hóa (Nhóm 21G& 21K – Phụ lục 21). Phương pháp GCMS <i>Determination of Halogenated solvent (Group 21G & 21K – Appendix 21) content</i> <i>GCMS method</i>	Nhóm 21G& 21K – Phụ lục 21 <i>Group 21G & 21K – Appendix 21</i>	CPSD-AN-00577-MTHD –V12 (Ref. EPA8260D:2018, EPA 8270E: 2018, ISO 11423-1:1997)
195.		Xác định hàm lượng hợp chất Organotin (Nhóm 21H – Phụ lục 21) Phương pháp GCMS <i>Determination of Organotin Compounds (Group 21H – Appendix 21) content</i> <i>GCMS method</i>	Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 0.01 ug/L. Bùn thải/ <i>Sludge:</i> 0.01 mg/kg.	CPSD-AN-00575-MTHD –V14 (Ref ISO 17353: 2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
196.	Nước thải, bùn thải <i>Wastewater, Sludge</i>	Xác định hàm lượng Otho- Phthalates – bao gồm các dẫn xuất ortho của axit phthalic (Nhóm 21I – Phụ lục 21). Phương pháp GCMS <i>Determination of Otho-Phthalates including all ortho esters of phthalic acid (Group 21I – Appendix 21) content</i> <i>GCMS method</i>	Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 1 ug/L. Bùn thải/ <i>Sludge:</i> 0.3 mg/kg.	CPSD-AN-00571-MTHD –V14 (Ref. EPA 8270E:2018, ISO 18856:2004) ^(a)
197.		Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenoethoxylate (APEO) (Nhóm 21L – Phụ lục 21). Phương pháp GCMS và LCMS <i>Determination of AP and APEO (Group 21L – Appendix 21) content</i> <i>GCMS and LCMS method</i>	Nước thải/ <i>Wastewater:</i> OP& NP:1 ug/L, OPEOs & NPEOs: 5 ug/L Bùn thải/ <i>Sludge:</i> 0.4 mg/kg.	CPSD-AN-00556-MTHD –V15 (Ref. ISO 18857-2:2009 (modified dichloromethane extraction, ASTM D7065-17:2024))
198.		Xác định hàm lượng họ glycol (Nhóm 21M – Phụ lục 21). Phương pháp GCMS <i>Determination of glycol (Group 21M – Appendix 10) content</i> <i>GCMS method</i>	Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 20 ug/L. Bùn thải/ <i>Sludge:</i> 0.02 mg/kg.	CPSD-AN-00821-MTHD –V7 (Ref EPA 8270E : 2018)
199.		Xác định hàm lượng các hợp chất Perfluorinated (Nhóm 21N – Phụ lục 21) Phương pháp GCMSMS and LCMSMS <i>Determination of perfluorinated compounds (Group 21N – Appendix 21) content</i> <i>GCMSMS and LCMSMS method</i>	Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 6:2 FTOH, 8:2 FTOH: 1ug/L PFOA, PFOS, PFBS, PFHxA: 0.01 ug/L Bùn thải/ <i>Sludge:</i> 6:2 FTOH, 8:2 FTOH:0.002 mg/kg PFOA, PFOS, PFBS, PFHxA:0.0004 mg/kg	CPSD-AN-00580-MTHD-V14 (Ref to EPA 537:2020/ BSEN 12673-1999)
200.		Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất UV Absorbers (Nhóm 21O – Phụ lục 21) Phương pháp GCMS <i>Determination of UV Absorbers (Group 21O – Appendix 21) content</i> <i>GCMS method</i>	100 ug/L

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
201.		Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp LCMSMS <i>Determination of Bisphenol A content LCMSMS method</i>	10 ug/L	CPSD-AN-00570-MTHD-V23 (Ref. DIN EN ISO 11936:2023)
202.	Nước thải Wastewater	Xác định hàm lượng các hợp chất Anti- Microbials & Biocides (Nhóm 21P – Phụ lục 21) Phương pháp HPLC-MS <i>Determination of Anti- Microbials & Biocides compound (Group 21P – Appendix 21) content HPLC-MS method</i>	Thiourea: 50ug/L Permethrin, AEEA: 500ug/L	CPSD-AN-00570-MTHD-V23 (Ref. EPA 8270E:2018, ISO 14154:2005)
203.	Đồ chơi (dạng lỏng, sệt, gel, bột) Toy (liquid, pastes/putties, gel, powder)	Xác định hoạt độ nước <i>Determination of water activity</i>	0,05 ~ 1,00	ISO 18787:2017 ^(b)
204.	Mỹ phẩm, Hương liệu Cosmetic, liquid	Xác định hoạt độ nước <i>Determination of water activity</i>	0,05 ~ 1,00	CPSD-HB-00039-MTHD-V1 (ref. TCVN 12758:2019, ISO 18787:2017) ^(b)
205.	Cỏ bạc hà Cat nip	Xác định tạp chất nhẹ Phương pháp bẫy <i>Determination of light filth Trap method</i>		AOAC 970.66 ^(b)
206.	Khăn giấy/giấy vệ sinh Napkin and toilet tissue paper	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		QCVN 09:2015-BCT ^(b)
207.	Băng vệ sinh phụ nữ Sanitary pads for women	Xác định chất tăng trắng quang học <i>Determination of optical brighteners</i>		TCVN 10585:2014 Điều 6.8 ^(b)
208.	Khăn ướt sử dụng một lần Disposable wet wipes	Xác định hàm lượng chất lỏng <i>Determinnation of liquid content</i>		TCVN 11528:2016 Điều 5.4/ Section 5.4 ^(b)
209.		Xác định chất tăng trắng quang học <i>Determination of optical brighteners</i>		TCVN 11528:2016 Phụ lục B/ Appendix B ^(b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Chú thích/Note:

- CPSD...: Phương pháp do PTN xây dựng/*Laboratory's developed method.*
- ZDCH: Chương trình giảm thiểu hóa chất nguy hại trong nước thải/*Zero discharge of hazardous chemicals.*
- PD CR: Tiêu chuẩn do Hội đồng Tiêu chuẩn Châu Âu ban hành /*Published Document of CEN (European Committee for Standardization) Report*
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường/ *Environmental Protection Agency*
- DIN: Viện tiêu chuẩn Đức /*Deutsches Institut für Normung*
- NIOSH: Viện An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp /*National Institute for Occupational Safety and Health*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- BS: Tiêu chuẩn Anh/*British standard*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu./ *European Standard*
- CEN/TS: *Technical Specification of European Committee for Standardization*
- GB: Tiêu chuẩn quốc gia của Trung Quốc /*Guóbiāo standard.*
- Ref: tham khảo/*Reference*
- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists*
- Colorist ISO: *International Standards Organization*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- FDA: *USA Food and Drug Administration*
- CFR: *USA Code of Federal Regulations*
- BAM: *Bacteriological analytical manual*
- SMEWW: *Standard method for examination of water and wastewater*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- European Pharmacopeia 5.0: Dược điển Châu Âu 5.0
- CFR: *Code of federal regulation*
- QBT: Industry standard of the people's republic of china
- TCVN: Tiêu Chuẩn Việt Nam
- PCPC: *Personal Care Products Council*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- Phụ lục 5/Appendix 5: Trichlorophenol (tổng của/total: 3,4,5-Trichlorophenol & 2,3,4-Trichlorophenol); Trichlorophenol (tổng của/total: 2,3,6-Trichlorophenol & 2,4,5-Trichlorophenol); Dichlorophenol (tổng của/total: 2,5-Dichlorophenol; 2,6-Dichlorophenol; 3,5-Dichlorophenol; 2,4-Dichlorophenol)
- Phụ lục 9/ Appendix 9: Chlorotoluene (tổng của/total: 2- Chlorotoluene, 3-Chlorotoluene, 4-Chlorotoluene), Dichlorotoluene (tổng của/total: 2,4-Dichlorotoluene, 2,5-Dichlorotoluene, 2,6-Dichlorotoluene, 3,5-Dichlorotoluene); Dichlorotoluene (tổng của/total: 2,3-Dichlorotoluene; 3,4-Dichlorotoluene); Tetrachlorotoluene (tổng của/total: 1,2,4,5-Tetrachlorotoluene; 1,2,3,5-Tetrachlorotoluene).
- Phụ lục 11B/Appendix 11B: Xylen (tổng của/total: m-Xylene, p-Xylene); Cresol (tổng của/total: m-Cresol, p-Cresol)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 1: Danh sách các hợp chất họ Glycol

Appendix 1: List of Glycol

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1	Bis(2-methoxyethyl)-ether	111-96-6	5	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4
2	2-Ethoxyethanol	110-80-5	6	2-Methoxyethanol	109-86-4
3	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	7	2-Methoxyethyl acetate	110-49-6
4	2-Methoxypropyl acetate	70657-70-4	8	Triethylene glycol dimethyl ether	112-49-2

Phụ lục 2: Danh sách các hợp chất cản UV

Appendix 2: List of UV inhibitors

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1	2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-7	3	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentylphenol (UV-328)	25973-55-1
2	2,4-di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl)phenol (UV-327)	3864-99-1	4	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl)phenol (UV-350)	36437-37-3

Phụ lục 3A: Danh sách các hợp chất Phthalates

Appendix 3A: List of Phthalates for CPSD-AN-00561

No.	Tên chất phân tích/Name of Analytes	CAS-No.	Giới hạn định lượng Limit of quantitation (mg/kg)
1	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	10
2	Butylbenzyl phthalate (BBP)	85-68-7	
3	di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	
4	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	
5	Di-iso-butyl phthalate (DIBP)	84-69-5	
6	Di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0/ 68515-48-0	50
7	Di-isodecyl phthalate (DIDP)	26761-40-0/ 68515-49-1	

Phụ lục 3B: Danh sách các hợp chất Phthalate

Appendix 3B: List of phthalates for CPSD-AN-00095&753

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	dimethyl phthalate (DMP)	131-11-3	2.	di-n-propyl phthalate (DPRP)	131-16-8
3.	diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	4.	diisobutyl phthalate (DiBP)	84-69-5
5.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	6.	di-iso-pentyl phthalate (DiPP)	605-50-5
7.	n-pentyl iso-pentyl phthalate (PiPP)	776297-69-9	8.	dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

<p align="center">Phụ lục 3B: Danh sách các hợp chất Phthalate <i>Appendix 3B: List of phthalates for CPSD-AN-00095&753</i></p>					
No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
9.	di-n-pentyl phthalate (DnPP)	131-18-0	10.	di-n-hexyl phthalate (DHP)	84-75-3
11.	butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	12.	di-n-octyl phthalate (DnOP)	117-84-0
13.	di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	14.	diisooctyl phthalate (DIOP)	27554-26-3
15.	dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4	16.	di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1
17.	di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0 68515-48-0	18.	di(4-methyl-2-pentyl) phthalate (BMPP)	84-63-9
19.	dimethoxyethyl phthalate (DMEP)	117-82-8	20.	butyl octyl phthalate (BOP)	84-78-6
21.	bis(2-ethoxyethyl) phthalate (BEEP)	605-54-9	22.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-branched alkyl esters, C7- rich (DIHP)	71888-89-6
23.	hexyl 2-ethylhexylphthalate (HEHP)	75673-16-4	24.	diheptyl phthalate (DHePp)	3648-21-3
25.	bis(2-n-butoxyethyl) phthalate (BBEP)	117-83-9	26.	dioctyl tere-phthalate (DOTP) / di(2-ethylhexyl) tere-phthalate (DEHT)	6422-86-2
27.	diphenyl phthalate (DPhP)	84-62-8	28.	diundecyl phthalate (DUP)	3648-20-2
29.	dibenzyl phthalate (DBzP)	523-31-9	30.	diisopropyl phthalate (DIPRP)	605-45-8
31.	di-(2-Propylheptyl)phthalate (DPHP)	53306-54-0	32.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C7-11 branched and linear alkyl esters (DHNUP)	68515-42-4
33.	diallyl phthalate (DAP)	131-17-9	34.	n-Octyl n-decyl phthalate (ODP)	119-07-3
35.	n-Octyl n-decyl phthalate (ODP)	119-07-3	36.	Ditridecyl phthalate (DTDP)	119-06-2
37.	Butyl cyclohexyl phthalate (BCP)	84-64-0	38.	Diisoheptyl phthalate (DIHxP)	71850-09-4
39.	1,2-benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP)	84777-06-0	40.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2-benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and hexyl and octyl diesters with ≥ 0.3% of dihexyl phthalate	68515-51-5 68648-93-1
41.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear	68515-50-4			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

<p align="center">Phụ lục 3C: Danh sách các hợp chất Phthalate <i>Appendix 3C: List of phthalates for CPSD-AN-00174</i></p>					
No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	dimethoxyethyl phthalate (DMEP)	117-82-8	2.	diisobutyl phthalate (DiBP)	84-69-5
3.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	4.	di-iso-pentyl phthalate (DiPP)	605-50-5
5.	di-n-pentyl phthalate (DnPP)	131-18-0	6.	n-pentyl iso-pentyl phthalate (PiPP)	776297-69-9
7.	di-n-hexyl phthalate (DHP)	84-75-3	8.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-branched alkyl esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6
9.	diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	10.	di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7
11.	di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1	12.	di-n-octyl phthalate (DnOP)	117-84-0
13.	butyl octyl phthalate (BOP)	84-78-6	14.	di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0 68515-48-0
15.	butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	16.	diisooctyl phthalate (DIOP)	27554-26-3
17.	diundecyl phthalate (DUP)	3648-20-2	18.	1,2-benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP)	84777-06-0
19.	Diisohexyl phthalate (DIHxP)	71850-09-4	20.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2-benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and hexyl and octyl diesters with $\geq 0.3\%$ of dihexyl phthalate	68515-51-5 68648-93-1
21.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear	68515-50-4	22.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C7-11 branched and linear alkyl esters (DHNUP)	68515-42-4

<p align="center">Phụ lục 3D: Danh sách các hợp chất Phthalate <i>Appendix 3D: List of phthalates for CPSC-CH-C1001- 09.4:2018</i></p>					
No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	5	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7
2	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	6	Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7
3	Di-n-pentyl phthalate (DPENP)	131-18-0	7	Benzyl Butyl Phthalate (BBP)	85-68-7
4	Di-n-hexyl phthalate (DHEXP)	84-75-3	8	1,2-Benzenedicarboxylic acid, 1,2-diisononyl or 1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C8-10 branched alkyl esters, C9-rich (DINP)	28553-12-0 or 68515-48-0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 330****Phòng RSL/ RSL Laboratory****Phụ lục 4: Danh sách các hợp chất amin thơm từ thuốc nhuộm azo***Appendix 4: List of Amines in Azo Dyestuff*

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1	4-Aminodiphenyl	92-67-1	15	4,4'-Methylene-bis-(2-chloraniline)	101-14-4
2	Benzidine	92-87-5	16	4,4'-Oxydianiline	101-80-4
3	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	17	4,4'-Thiodianiline	139-65-1
4	2-Naphthylamine	91-59-8	18	o-Toluidine	95-53-4
5	o-Aminoazotoluene	97-56-3	19	4-Methyl-m-phenylenediamin(2,4-Toluenediamine)	95-80-7
6	5-nitro-o-toluidine (2-Amino-4-nitrotoluene)	99-55-8	20	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
7	4-Chloroaniline (p- Chloroaniline)	106-47-8	21	o-Anisidine	90-04-0
8	4-Methoxy-m- phenylenediamine (2,4-Diaminoanisole)	615-05-4	22	4-Aminoazobenzene (p-Aminoazobenzene)	60-09-3
9	4,4'-Methylenedianiline (4,4'-Diaminodiphenylmethane)	101-77-9	23	2,4-Xylidine	95-68-1
10	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	24	2,6-Xylidine	87-62-7
11	3,3'-Dimethoxybenzidine (o-Dianisidine)	119-90-4	25	4-Chloro-o-toluidinium chloride	3165-93-3
12	3,3'-Dimethylbenzidine (4,4'-Bi-o-toluidine)	119-93-7	26	2-Naphthylammoniumacetate	553-00-4
13	4,4'-Methylenedi-o-toluidine (3,3'-Dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane)	838-88-0	27	4-Methoxy-m-phenylene diammonium sulphate	39156-41-7
14	p-Cresidine	120-71-8	28	2,4,5-Trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 5: Danh sách các hợp chất chlorophenols

Appendix 5: List of Chlorophenols

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	2.	4-Chloro-3-methylphenol	59-50-7
3.	O-phenylphenol (OPP)	90-43-7	4.	2-Chlorophenol	95-57-8
5.	3-Chlorophenol	108-43-0	6.	4-Chlorophenol	106-48-9
7.	2,3,5,6- Tetrachlorophenol	935-95-5	8.	2,3,4,6- Tetrachlorophenol	58-90-2
9.	2,3,4,5- Tetrachlorophenol	4901-51-3	10.	2-3-Dichlorophenol	576-24-9
11.	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-2	12.	3-4-Dichlorophenol	95-77-2
13.	Trichlorophenol (Sum of 3,4,5-Trichlorophenol & 2,3,4-Trichlorophenol)	609-19-8 & 15950-66-0	14.	Dichlorophenol (Sum of 2-5-Dichlorophenol & 2-6- Dichlorophenol & 3-5-Dichlorophenol & 2-4-Dichlorophenol)	583-78-8, 87-65-0, 591-35-5, 120-83-2
15.	Trichlorophenol (Sum of 2,3,6-Trichlorophenol & 2,4,5-Trichlorophenol)	933-75-5 & 95-95-4	16.	2,3,5-Trichlorophenol	933-78-8
17.			18.	Monochlorophenols (MCP): 2-Chlorophenol, 3-Chlorophenol, 4-Chlorophenol	95-57-8, 108-43-0, 106-48-9
19.	Tetrachlorophenols (TeCP): 2,3,5,6 Tetrachlorophenol, 2,3,4,6 Tetrachlorophenol, 2,3,4,5 Tetrachlorophenol	935-95-5, 58-90-2, 4901-51-3	20.	Dichlorophenols(DCP): 2-3 Dichlorophenol, 2-4 Dichlorophenol, 2-5 Dichlorophenol, 2-6 Dichlorophenol, 3-4 Dichlorophenol, 3-5 Dichlorophenol	576-24-9, 120-83-2, 583-78-8, 87-65-0, 95-77-2, 591-35-5
21.	Trichlorophenols (TrCP) 2,4,6 Trichlorophenol, 2,3,5 Trichlorophenol, 2,3,6 Trichlorophenol & 2,4,5 Trichlorophenol, 3,4,5 Trichlorophenol & 2,3,4 Trichlorophenol	88-06-2, 933-78-8, 933-75-5 & 95-95-4, 609-19-8, 15950-66-0			

Phụ lục 6: Danh sách thuốc nhuộm

Appendix 6: List of Disperse dyes

A. Danh sách thuốc nhuộm phân tán/ *List of disperse Dyes*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 6: Danh sách thuốc nhuộm					
Appendix 6: List of Disperse dyes					
No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	Disperse blue 1	2475-45-8	2.	Disperse orange 37/59/76	12223-33-5/13301-61-6/51811-42-8
3.	Disperse blue 3	2475-46-9	4.	Disperse red 1	2872-52-8
5.	Disperse blue 7	3179-90-6	6.	Disperse red 11	2872-48-2
7.	Disperse blue 26	3860-63-7	8.	Disperse red 17	3179-89-3
9.	Solvent Yellow 3	97-56-3	10.	Disperse yellow 1	119-15-3
11.	Disperse blue 102	12222-97-8	12.	Disperse yellow 3	2832-40-8
13.	Disperse blue 106	12223-01-7	14.	Disperse yellow 9	6373-73-5
15.	Disperse blue 124	61951-51-7	16.	Disperse yellow 49	54824-37-2/6858-49-7
17.	Disperse brown 1	23355-64-8	18.	Disperse Yellow 7	6300-37-4
19.	Disperse orange 1	2581-69-3	20.	Disperse Yellow 23	6250-23-3
21.	Disperse orange 3	730-40-5	22.	Disperse Blue 35	12222-75-2 (128-94-9 + 56524-77-7 + 56524-76-6)
23.	Disperse Yellow 56	54077-16-6	24.	Disperse Red 151	70210-08-1 61968-47-6
25.	Solvent Yellow 1	60-09-3	26.	Solvent Red 23	85-86-9
27.	Solvent Yellow 2	60-11-7	28.	Disperse Yellow 39	12236-29-2
29.	Basic violet 14	632-99-5	30.	Disperse Orange 11	82-28-0
31.	Basic violet 3	548-62-9 / 14426-25-6	32.	Disperse Orange 149	85136-74-9
33.	Basic Red 9	569-61-9	34.	Solvent Yellow 14	842-07-9
35.	Disperse Yellow 54/ Solvent Yellow 114	12223-85-7/ 7576-65-0	36.	Basic Orange 2	532-82-1
37.	Basic Blue 26	2580-56-5	38.	1,4-Phenylenediamine	106-50-3
39.	Disperse Orange 61	55281-26-0 12270-45-0	40.	Basic violet 1	8004-87-3
41.	Basic Green 4 / Malachite Green (MG)	10309-95-2 569-64-2 18015-76-4 2437-29-8	42.	Quinoline	91-22-5
43.	Disperse Yellow 64	10319-14-9	44.	Solvent Blue 4	6786-83-0
45.	4,4'-Bis(dimethylamino)-4''(methylamino)trityl alcohol	561-41-1	46.	Basic Red 46	12221-69-1
47.	Naphthol AS	92-77-3			
B. Danh sách thuốc nhuộm gây ung thư/ List of Carcinogenic Dyes					
1.	Acid red 26	3761-53-3	2.	Direct Brown 95	16071-86-6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 6: Danh sách thuốc nhuộm					
Appendix 6: List of Disperse dyes					
3.	Direct black 38	1937-37-7	4.	Acid Violet 49	1694-09-3
5.	Direct blue 6	2602-46-2	6.	Acid red 114	6459-94-5
7.	Direct red 28	573-58-0	8.	Navy Blue	118685-33-9
9.	Pigment Red 104	12656-85-8	10.	Direct Blue 15	2429-74-5
11.	Pigment Yellow 34	1344-37-2	12.	Direct Yellow 1	6472-91-9
13.	Acid Orange 24	1320-07-6			

Phụ lục 7: Danh sách các hợp chất hydrocacbon đa vòng thơm					
Appendix 7: List of Polynuclear Aromatic Hydrocarbons					
No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	Naphthalene	91-20-3	2.	Cyclopenta (c,d) pyrene	27208-37-3
3.	Acenaphthylene	208-96-8	4.	Dibenzo (a,e) pyrene	192-65-4
5.	Acenaphthene	83-32-9	6.	Dibenzo (a,h) pyrene	189-64-0
7.	Fluorene	86-73-7	8.	Dibenzo (a,i) pyrene	189-55-9
9.	Phenanthrene	85-01-8	10.	Dibenzo (a,l) pyrene	191-30-0
11.	Antracene	120-12-7	12.	1-Methylpyrene	2381-21-7
13.	Fluoranthene	206-44-0	14.	Dibenz[a,h]acridine	226-36-8
15.	Pyrene	129-00-0	16.	Dibenz[a,j]acridine	224-42-0
17.	Benzo (a) anthracene	56-55-3	18.	Dibenzo[a,e]fluoranthene	5385-75-1
19.	Chrysene	218-01-9	20.	3-Methylcholanthrene	56-49-5
21.	Benzo (a) pyrene	50-32-8	22.	Anthanthrene	191-26-4
23.	Indeno (1,2,3-cd) pyrene	193-39-5	24.	Benzo[c]fluorene	205-12-9
25.	Dibenzo (a,h) anthracene	53-70-3	26.	Benzo[b]naphtho (2,1-d)thiophene	239-35-0
27.	Benzo (g,h,i) perylene	191-24-2	28.	1-Nitropyrene	5522-43-0
29.	Benzo (b) fluoranthene	205-99-2	30.	7,12-Dimethylbenz[a]anthracene	57-97-6
31.	Benzo (k) fluoranthene	207-08-9	32.	Benzo (j) fluoranthene	205-82-3
33.	Benzo (e) pyrene	192-97-2	34.	5-Methylchrysene	3697-24-3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ *RSL Laboratory*

Phụ lục 8: Danh sách các hợp chất organotin

Appendix 8A: List of Organotin Compounds

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	Monobutyltin (MBT)	1118-46-3	2.	Triphenyltin (TPh)	639-58-7
3.	Dibutyltin (DBT)	683-18-1	4.	Diocetyl tin (DOT)	3542-36-7
5.	Tributyltin (TBT)	1461-22-9	6.	Methyltin (MeT)	993-16-8
7.	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2	8.	Dimethyltin (DMeT)	753-73-1
9.	Monooctyltin (MOT)	3091-25-6	10.	Dipropyltin (DProT)	867-36-7
11.	Diphenyltin (DPhT)	1135-99-5			

Phụ lục 8: Danh sách các hợp chất organotin

Appendix 8B: List of Organotin Compounds

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	Monobutyltin (MBT)	1118-46-3	2.	Tricyclohexyltin (TCyT)	3091-32-5
3.	Dibutyltin (DBT)	683-18-1	4.	Tetraoctyltin (TeOT)	3590-84-9
5.	Tributyltin (TBT)	1461-22-9	6.	Methyltin (MeT)	993-16-8
7.	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2	8.	Dimethyltin (DMeT)	753-73-1
9.	Monooctyltin (MOT)	3091-25-6	10.	Dipropyltin (DProT)	867-36-7
11.	Triocetyl tin (TOT)	2587-76-0	12.	Diphenyltin (DPhT)	1135-99-5
13.	Tripropyltin (TPT)	2279-76-7	14.	Trimethyltin (TMeT)	1066-45-1
15.	Triphenyltin (TPh)	639-58-7	16.	Phenyltin (PhT)	1124-19-2
17.	Diocetyl tin (DOT)	3542-36-7	18.	Bis(Tributyltin) oxide (TBTO)	56-35-9
19.	Tetraethyltin (TeET)	597-64-8			

Phụ lục 9: Danh sách các hợp chất benzene và toluene clo hóa

Appendix 9: List of Chlorinated Benzenes and Toluenes

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	2-Chlorotoluene	95-49-8	2.	3-Chlorotoluene	108-41-8
3.	4-Chlorotoluene	106-43-4	4.	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8
5.	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9	6.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4
7.	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0	8.	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0
9.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	10.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7
11.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3	12.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

13.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	14.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1
15.	Pentachlorotoluene	877-11-2	16.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1
17.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	18.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1
19.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3	20.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2
21.	Pentachlorobenzene	608-93-5	22.	Hexachlorobenzene	118-74-1
23.	α, α -Dichlorotoluene	98-87-3	24.	3,5-Dichlorotoluene	25186-47-4
25.	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0	26.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	1006-32-2 & 76057-12-0
27.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1	28.	Chlorobenzene	108-90-7
29.	α, α, α -Trichlorotoluene	98-07-7	30.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	1006-31-1 & 29733-70-8
31.	3,4,5-Trichlorotoluene	21472-86-6	32.	α -Chlorotoluene (Benzyl Chloride)	100-44-7
33.	α, α, α -2-Tetrachlorotoluene	2136-89-2	34.	α, α, α -4-Tetrachlorotoluene	5216-25-1
35.	2,3,5-Trichlorotoluene	56961-86-5	36.	$\alpha, \alpha, 2, 6$ -Tetrachlorotoluene	81-19-6
37.	$\alpha, 2, 6$ -Trichlorotoluene	2014-83-7	38.	$\alpha, 2, 4$ -Trichlorotoluene	94-99-5
39.	$\alpha, 3, 4$ -Trichlorotoluene	102-47-6	40.	2-Chloronaphthalene	91-58-7
41.	Quinoline	91-22-5	42.	Isoquinoline	119-65-3
43.	Chlorotoluene (sum of: 2-Chlorotoluene & 3-Chlorotoluene & 4-Chlorotoluene)	95-49-8 & 108 -41-8 &106-43-4	44.	Dichlorotoluene (sum of: 2,3-Dichlorotoluene & 3,4-Dichlorotoluene)	32768-54-0 &95-75-0
45.	Dichlorotoluene (sum of: 3,5-Dichlorotoluene & 2,4-Dichlorotoluene & 2,5-Dichlorotoluene & 2,6-Dichlorotoluene)	25186-47-4 & 95-73-8 & 19398-61-9 & 118-69-4	46.	Tetrachlorobenzene (sum of: 1,2,4,5-Tetrachlorobenzene & 1,2,3,5-Tetrachlorobenzene)	95-94-3 & 634-90-2

Phụ lục 10: Danh sách thuốc trừ sâu

Appendix 10: List of Pesticides

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	Azinophos-Ethyl (Guthion Ethyl)	2642-71-9	2.	Heptachlor	76-44-8
3.	Aldine (Aldrin)	309-00-2	4.	Heptachlorrepxide	1024-57-3
5.	Bromophos Ethy	4824-78-6	6.	Hexachlorobenzene	118-74-1
7.	Chlordimeform	6164-98-3	8.	(2-(Thiocyanomethylthio) benzothiazole (TCMTB)	21564-17-0
9.	Chlorfenvinphos	470-90-6	10.	Hexachlorocyclohexane (α -BHC)	319-84-6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

11.	Coumaphos	56-72-4	12.	Hexachlorocyclohexane (β -BHC)	319-85-7
13.	Cyfluthrin (Baythroid)	68359-37-5	14.	Hexachlorocyclohexane (δ -BHC)	319-86-8
15.	Cyhalothrin (Lambda)	91465-08-6	16.	Hexachlorocyclohexane	608-73-1
17.	Cypermethrin	52315-07-8	18.	Lindane (γ -BHC)	58-89-9
19.	DDD (o,p')	53-19-0	20.	Methoxychlor	72-43-5
21.	DDD (p,p')	72-54-8	22.	Mirex	2385-85-5
23.	DDE (o,p')	3424-82-6	24.	Monocrotophos	6923-22-4
25.	DDE (p,p')	72-55-9	26.	Parathion	56-38-2
27.	Diazinon	333-41-5	28.	Parathion-methyl	298-00-0
29.	Dicrotophos	141-66-2	30.	Propethamphos (Safrotin)	31218-83-4
31.	Dieldrine	60-57-1	32.	Quinalphos	13593-03-8
33.	Dimethoate	60-51-5	34.	Trifluralin	1582-09-8
35.	Endosulfan (Alpha isomer)	959-98-8	36.	MCPA (4-chloro-o-tolyloxyacetic acid)	94-74-6
37.	Endosulfan (Beta isomer)	33213-65-9	38.	Mecoprop	93-65-2/ 7085-19-0
39.	Endosulfan (Alpha & Beta isomers)	115-29-7	40.	MCPB	94-81-5
41.	Endrine	72-20-8	42.	Azinophos-methyl (Guthion)	86-50-0
43.	Dinoseb and salts	88-85-7	44.		

Phụ lục 11A: Danh sách các hợp chất cận hữu cơ

Appendix 11A: List of Solvent Residues

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1	N,N-Dimethylformamide	68-12-2	3	N-Methyl-2-pyrrolidone	872-50-4
2	N,N-Dimethylacetamide	127-19-5	4	N-Ethyl-2-pyrrolidone	2687-91-4

Phụ lục 11B: Danh sách các hợp chất cận hữu cơ

Appendix 11B: List of Solvent Residues

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	n-Hexane	110-54-3	2.	2-Methoxyethanol (EGME)	109-86-4
3.	Methylene Chloride (DCM)	75-09-2	4.	N,N-Dimethylacetamide	127-19-5
5.	m-Xylene	108-38-3	6.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1
7.	p-Xylene	106-42-3	8.	1,1-Dichloroethylene	75-35-4
9.	o-Xylene	95-47-6	10.	cis-1,2-Dichloroethylene	156-59-2
11.	Methyl-ethyl-ketone (MEK)	78-93-3	12.	trans-1,2-Dichloroethylene	156-60-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

13.	Chloroform	67-66-3	14.	1,1,1-Trichloroethane	71-55-6
15.	1,1,2-Trichloroethane	79-00-5	16.	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	56-23-5
17.	1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	18.	Benzene	71-43-2
19.	Naphthalene	91-20-3	20.	Trichloroethylene	79-01-6
21.	Tetrahydrofuran (THF)	109-99-9	22.	Toluene	108-88-3
23.	Tetrachloroethylene	127-18-4	24.	Ethylbenzene	100-41-4
25.	Acetophenone	98-86-2	26.	Styrene	100-42-5
27.	Phenol	108-95-2	28.	Cyclohexane	110-82-7
29.	o-Cresol	95-48-7	30.	Carbon disulfide	75-15-0
31.	p-Cresol	106-44-5	32.	Acetaldehyde	75-07-0
33.	m-Cresol	108-39-4	34.	Cyclohexanone	108-94-1
35.	Formamide	75-12-7	36.	2-phenyl-2-propanol	617-94-7
37.	Benzaldehyde	100-52-7	38.	Pentachloroethane	76-01-7
39.	2-Methoxypropanol	1589-47-5	40.	N-methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4
41.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	42.	1,2-Dichloropropane	78-87-5
43.	Ethylene glycol dimethyl ether (EGDME)	110-71-4	44.	Bis(2-methoxyethyl)ether	111-96-6
45.	2-Ethoxyethanol	110-80-5	46.	1,2,3-trichloropropane	96-18-4
47.	2-Methoxypropyl acetate	70657-70-4	48.	1,1-Dichloroethane	75-34-3
49.	Isophorone	78-59-1	50.	1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5
51.	N,N-Dimethylformamide (DMFa)	68-12-2	52.	Triethylene glycol dimethyl ether (TEGDME)	112-49-2
53.	N-Methylformamide (NMF)	123-39-7	54.	2-Methoxyethyl acetate	110-49-6
55.	1,2-dichloroethane	107-06-2	56.	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9
57.	2-Ethylhexane acid	149-57-5	58.	Aniline	62-53-3
59.	1-bromopropane	106-94-5	60.	2-(2-Methoxyethoxy)ethanol	111-77-3
61.	Ethyl acetate	141-78-6	62.	Hexachloroethane	67-72-1
63.	Vinyl acetate	108-05-4	64.	Hexachlorobutadiene	87-68-3
65.	Trichloroethylene	79-01-6	66.	2-Butoxyethanol	111-76-2
67.	Methyl tert-butyl ether (MTBE)	1634-04-4	68.	Dimethyl sulfoxide (DMSO)	67-68-5
69.	1,4-Dioxane	123-91-1	70.	Methanol (MeOH)	67-56-1
71.	1,3-Butadiene	106-99-0	72.	Cyclododecane	294-62-2
73.	N-Ethyl-2-pyrrolidone (NEP)	2687-91-4	74.	Formaldehyde	50-00-0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

75.	Xylene sum of m-Xylene & p-Xylene	108-38-3 & 106-42-3	76.	Cresol sum of p-Cresol & m-Cresol	106-44-5 & 108-39-4
-----	---	------------------------	-----	---	------------------------

Phụ lục 12A: Danh sách các hợp chất chống cháy (GCMS)

Appendix 12A: List of Flame Retardants (GCMS) for CPSD-AN-00051

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	Polybromobiphenyles (PBBs)	Various	2.	Polychloroterphenyl (PCT)	Various
3.	Polybromodiphenyl ether (PBDEs)	Various	4.	Polychlorobiphenyl (PCB)	Various
5.	Pentabromodiphenyl ether (PentaBDE)	32534-81-9	6.	Octabromodiphenyl ether (OctaBDE)	32536-52-0
7.	Decabromodiphenyl ether (DecaBDE)	1163-19-5	8.	Tris-(1,3-dichloro-2-propyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5/ 26248-87-3
9.	Polychloronaphthalene (PCN)	Various	10.	Tris(2,3-dichloropropyl) phosphate (TDCP)	78-43-3
11.	2-Ethylhexyl tetrabromobenzene (TBB)	183658-27-7	12.	4-(tert-butyl) phenyl diphenyl phosphate (MDPP)	56803-37-3
13.	Bis(tert-butylphenyl) phenyl phosphate (DBPP)	65652-41-7	14.	Allyl-2,4,6-tribromophenyl ether (ATE)	3278-89-5
15.	Pentachlorobenzene (PCBZ)	608-93-5	16.	2,3,5,6-Tetrabromo-p-xylene (p-TBX)	23488-38-2
17.	Pentabromotoluene (PBT)	87-83-2	18.	2,3,4,5,6-Pentabromoethylbenzene (PBEB)	85-22-3
19.	Hexabromobenzene (HBB)	87-82-1	20.	Dechlorane Plus (DP)	13560-89-9
21.	1,2-Dibromo-4-(1,2-dibromoethyl)cyclohexane (TBECH)	3322-93-8	22.	2-Bromoallyl 2,4,6-tribromophenyl ether (BATE)	99717-56-3
23.	(2,3-Dibromopropyl) (2,4,6-tribromophenyl) ether (DPTE)	35109-60-5	24.	Tri-o-cresyl phosphate (TOCP)	78-30-8
25.	Tri-m-cresyl Phosphate (TMCP)	563-04-2	26.	Tri-p-cresyl Phosphate (TPCP)	78-32-0
27.	1,2-bis(2,4,6-Tribromophenoxy)ethane (BTBPE)	37853-59-1	28.	1,2-Bis(2,3,4,5,6-pentabromophenyl)ethane (DBDPE)	84852-53-9
29.	Tetrabromophthalic anhydride (TBPan)	632-79-1	30.	Hexachlorocyclopentadienyl dibromocyclooctane (HCDBCO)	51936-55-1
31.	2,2-Bis[3,5-dibromo-4-(2,3-dibromopropoxy)phenyl]propane (TBBPA-DBPE)	21850-44-2	32.	2,3-dibromo-1-propanol(2,3-DBPA)	96-13-9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 12B: Danh sách các hợp chất chống cháy (LCMS)			
<i>Appendix 12B: List of Flame Retardants (LCMS) for CPSD-AN-00170&131</i>			
Nhóm Group	Hợp chất Substance (Testing parameter)	CAS No.	Giới hạn định lượng LOQ (mg/kg) (ppm)
CPSD-AN-00170- MTHD	Tris (2,3-dibromopropyl) phosphate (TRIS / TDBPP)	126-72-7	1
	Tris (1-aziridinyl) phosphate (TEPA)	545-55-1	1
	Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	1
	Isopropylphenyl phosphate (IPTPP)	68937-41-7	1
	Tributylphosphine oxide (TBPO)	814-29-9	1
	Resorcinol Bis(diphenylphosphate) (RDP)	57583-54-7	1
	Triphenylphosphate (TPP)	115-86-6	5
	Tricresyl phosphate (TCP)	1330-78-5	5
	Trixylyl phosphate (TXP)	25155-23-1	5
	Tris(4-tert-butylphenyl) phosphate (TBPP)	78-33-1 / 28777-70-0	5
	Ethylhexyl diphenyl phosphate (EHDPP)	1241-94-7	5
	Tris(1,3-dichloro-2-propyl) phosphate (TDCPP)	13674-87-8	5
	2,2-Bis(chloromethyl) trimethylene bis(bis(2-chloroethyl) phosphate) (V6)	38051-10-4	5
	Bis(2-Ethylhexyl)-2,3,4,5- tetrabromophthalate (TBPH)	26040-51-7	5
	Tetrabromobisphenol A (TBBPA)	79-94-7	5
	Hexabromocyclododecane (HBCDD)	25637-99-4	5
	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0	5
	Trimethyl phosphate (TMP)	512-56-1	5
	Triethyl phosphate (TEP)	78-40-0	5
	CPSD-AN-00170- MTHD	Triisobutylphosphate (TIBP)	126-71-6
Tributyl phosphate (TBP)		126-73-8	5
Tris(2-butoxyethyl)phosphate (TBEP)		78-51-3	5
Tris(2-ethylhexyl)phosphate (TEHP)		78-42-2	5
2,4-Dibromophenol (2,4-DB)		615-58-7	5
2,4,6-Tribromophenol (2,4,6-TB)		118-79-6	5
2,3,4,5,6-Pentabromophenol (2-6-PB)		608-71-9	5
Bisphenol A Bis(diphenyl phosphate) (BADP)		5945-33-5	5
Isodecyl diphenyl phosphate (Santicizer 148) (IDDPP)		29761-21-5	5
Melamine (MEL)		108-78-1	5
2,2-dimethylpropan-1-ol, tribromo derivative (TBNPA)		1522-92-5/ 36483-57-5	5
Tris(2,3-dibromopropyl) isocyanurate (TDBPIC)		52434-90-9	20
Tetrabromobisphenol A Bis(2- hydroxyethyl) Ether (AFR1011)		4162-45-2	20
Chlorendic Acid (C Acid)		115-28-6	20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 12B: Danh sách các hợp chất chống cháy (LCMS) <i>Appendix 12B: List of Flame Retardants (LCMS) for CPSD-AN-00170&131</i>			
Nhóm Group	Hợp chất Substance (Testing parameter)	CAS No.	Giới hạn định lượng LOQ (mg/kg) (ppm)
	Ethylenebistetrabromophthalimide (EBTBP)	32588-76-4	100
CPSD-AN-00131- MTHD	Bis(2,3-dibromopropyl) phosphate (BIS)	5412-25-9	5
	2,4,6-Tri-tert-Butylphenol (246TTBP)	732-26-3	5
	Pentachlorothiophenol (PCTP)	133-49-3	5

Phụ lục 13: Danh sách các hợp chất nitrosamine <i>Appendix 13: List of Nitrosamines</i>					
No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1	N-nitrosodimethylamine (NDMA)	62-75-9	7	N-nitrosopyrrolidine (NPYR)	930-55-2
2	N-nitrosomethylethylamine, (NMEA)	10595-95-6	8	N-nitrosomorpholine (NMOR)	59-89-2
3	N-nitrosodiethylamine (NDEA)	55-18-5	9	N-nitrosodibenzylamine (NDBzA)	5336-53-8
4	N-nitrosodipropylamine (NDPA)	621-64-7	10	N-nitroso N-methyl N-phenylamine (NMPPhA)	614-00-6
5	N-nitrosodibutylamine (NDBA)	924-16-3	11	N-nitroso N-ethyl N-phenylamine (NEPhA)	612-64-6
6	N-nitrosopiperidine (NPIP)	100-75-4	12	N-nitrosodiphenylamine, (NDPhA)	86-30-6

Phụ lục 14: Danh sách các chất bảo quản <i>Appendix 14: List of Preservative</i>					
No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	4-Chloro-3-methylphenol (PCMC)	59-50-7	2.	2-Octylisothiazol-3(2H)-one (OIT)	26530-20-1
3.	2-Phenylphenol (OPP)	90-43-7	4.	Triclosan	3380-34-5
5.	2-(Thiocyanomethylthio)-benzothiazole (TCMTB)	21564-17-0	6.	2-mercaptobenzothiazole (MBT)	149-30-4
7.	Triclocarban	101-20-2	8.	Permethrin	52645-53-1
9.	2-(2-aminoethylamino)ethanol (AEEA)	111-41-1	10	Thiourea	62-56-6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 15: Danh sách các hợp chất họ Glyoxal và andehydes mạch ngắn

Appendix 15: List of Glycol and short chain aldehydes

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	Formaldehyde	50-00-0	2.	Glyoxal	107-22-2
3.	Glutaraldehyde	111-30-8	4.	Acetaldehyde	75-7-0
5.	Propionaldehyde	123-38-6	6.	n-Butyraldehyde	123-72-8
7.	Benzaldehyde	100-52-7	8.	Iso-valeraldehyde	110-62-3
9.	Valeraldehyde	110-62-3	10.	m-Tolualdehyde	620-23-5
11.	Hexaldehyde	66-25-1	12.	Crotonaldehyde	4170-30-3

Phụ lục 16: Danh sách các hợp chất họ Siloxanes

Appendix 16: List of Siloxanes

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	Octamethylcyclotetrasiloxane (D4)	556-67-2	2.	Decamethylcyclopentasiloxane (D5)	541-02-6
3.	Dodecamethylcyclohexasilone (D6)	540-97-6	4.	Octamethyltrisiloxane (L3)	107-51-7
5.	Decamethyltetrasiloxane (L4)	141-62-8	6.	1,1,1,3,5,5,5-heptamethyl-3-[(trimethylsilyl)oxy]trisiloxane (M3T)	17928-28-8

Phụ lục 17: Danh sách hợp chất Volatile perfluorinated

Appendix 17: List of VOLATILE PERFLUORINATED compound

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	2-Perfluorobutylethanol (4:2 FTOH)	2043-47-2	2.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl acrylate (6:2 FTAC)	17527-29-6
3.	2-Perfluorohexylethanol (6:2 FTOH)	647-42-7	4.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTAC)	27905-45-9
5.	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	678-39-7	6.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl acrylate(10:2 FTAC)	17741-60-5
7.	2-Perfluorodecylethanol (10:2 FTOH)	865-86-1	8.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-n-octyl methacrylate (6:2 FTMAC)	2144-53-8
9.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-n-decyl methacrylate (8:2 FTMAC)	1996-88-9	10.	(Perfluorooctyl)ethylene (8:2 FTO)	21652-58-4
11.	Perfluorooctyl iodide (PFOI)	507-63-1	12.	Perfluorodecyl iodide (PFDI)	423-62-1
13.	Perfluorododecyl iodide (PFDDoDI)	307-60-8	14.	Perfluorooctyl ethyl iodide (8:2 FTI)	2043-53-0
15.	Perfluorodecyl ethyl iodide (10:2 FTI)	2043-54-1	16.	2-Perfluorododecylethanol (12:2 FTOH)	39239-77-5
17.	Perfluorododecyl ethyl iodide (12:2 FTI)	30046-31-2	18.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-ndodecyl methacrylate (10:2 FTMAC)	2144-54-9/ 162953-69-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 18: Danh sách hợp chất perfluorinated compounds (PFC)

Appendix 18: List of perfluorinated compounds (PFC) compound

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	Perfluorobutyric acid (PFBA)	375-22-4	2.	Perfluoropentanoic acid (PFPA)	2706-90-3
3.	1H,1H,2H,2H-perfluorohexane sulfonate acid (4:2 FTS)	757124-72-4	4.	2,3,3,3-tetrafluoro-2-(heptafluoropropoxy) propanic acid (HFPO-DA)	13252-13-6
5.	Perfluoro-n-hexanoic acid (PFHxA)	307-24-4	6.	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS)	375-73-5
7.	7H-Perfluoroheptanoic acid (7H-PFHpA)	1546-95-8	8.	Perfluoro-n-heptanoic acid (PFHpA)	375-85-9
9.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanesulphonic acid (6:2 FTS)	27619-97-2	10.	Perfluoro-n-octanoic acid (PFOA)	335-67-1
11.	2H,2H-Perfluorodecanoic acid (H2PFDA)	27854-31-5	12.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	355-46-4
13.	Perfluoro-n-nonanoic acid (PFNA)	375-95-1	14.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic acid (H4PFUnA)	34598-33-9
15.	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic acid (PF-3,7-DMOA)	172155-07-6	16.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecane sulfonate acid (8:2 FTS)	39108-34-4
17.	9 Perfluoro-1-heptanesulfonic acid (PFHpS)	375-92-8	18.	Perfluorooctane sulfonamidoacetic acid (FOSAA)	2806-24-8
19.	Perfluoro-n-decanoic acid (PFDA)	335-76-2	20.	2-(N-Methylperfluorooctane sulfoamido) acetic acid (N-MeFOSAA)	2355-31-9
21.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	1763-23-1	22.	N-Ethylperfluorooctane sulfonamidoacetate (N-EtFOSAA)	2991-50-6
23.	Perfluoroundecanoic acid (PFUnDA)	2058-94-8	24.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecane sulfonic acid (10:2 FTS)	120226-60-0
25.	Perfluorododecanoic acid (PFDoDA)	307-55-1	26.	Perfluorododecane sulfonic acid (PFDS)	335-77-3
27.	Perfluorotridecanoic acid (PFTrDA)	72629-94-8	28.	2-(N-methylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethano (N-MeFOSE)	24448-09-7
29.	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA)	754-91-6	30.	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeDA)	376-06-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 18: Danh sách hợp chất perfluorinated compounds (PFC)

Appendix 18: List of perfluorinated compounds (PFC) compound

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
31.	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-MeFOSA)	31506-32-8	32.	2-(N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)- ethanol (N-EtFOSE)	1691-99-2
33.	N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-EtFOSA)	4151-50-2	.	-	

Phụ lục 19: Danh sách các chất Bisphenol

Appendix 19: List of Bisphenol

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	Bisphenol A	80-05-7	2.	Bisphenol S	80-09-1
3.	4, 4'-Bisphenol F	620-92-8	4.	Bisphenol AF	1478-61-1
5.	2, 2'-Bisphenol F	2467-02-9	6.	Bisphenol B	77-40-7
7.	2, 4'-Bisphenol F	2467-03-0	8.	Bisphenol E	2081-08-5
9.	Bisphenol AP	1571-75-1	10.	Bisphenol C	79-97-0
11.	Bisphenol Z	843-55-0	12.	Bisphenol M	13595-25-0
13.	Bisphenol PH	24038-68-4			

Phụ lục 20: Danh sách hợp chất trong các phép thử cho hàng đồ chơi trẻ em/hàng dệt may/nhựa

Appendix 20: List of substances in toys materials/textile/plastic products testing

Nhóm Group	Hợp chất Substance (Testing parameter)	CAS No.	Giới hạn định lượng LOQ (mg/kg) (ppm)
20A. Wood preservatives	Lindane	58-89-9	2
	Cyfluthrin	68359-37-5	10
	Cypermethrin	52315-07-8	10
	Permethrin	52645-53-1	10
	Deltamethrin	52918-63-5	10
	2,4 -Dichlorophenol (2,4-DCP)	120-83-2	2
	2,4,6 – Trichlorophenol (2,4,6-TCP)	88-06-2	2
	2,4,5 – Trichlorophenol (2,4,5-TCP)	95-95-4	2
	2,3,4,6 – Tetrachlorophenol (2,3,4,6-TCP)	58-90-2	2
	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	2
20B. Free Isocyaanate	2,6-toluene diisocyanate	91-08-7	1
	2,4-toluene diisocyanate	584-84-9	1
	Diphenylmethane-4,4' -diisocyanate	101-68-8	1
	Hexamethylene diisocyanate	822-06-0	1
	Cyclohexyl isocyanate	3173-53-3	1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

	1,5-naphthalene diisocyanate	86-84-0	1
	1-naphthyl isocyanate	3173-72-6	1
	Isophorone Diisocyanate (Isomer)	4098-71-9	1
	Phenyl isocyanate	103-71-9	1
	Tetramethylxylenediisocyanate	2778-42-9	1
20C. Blocked Isocyanate	Hexamethylene diisocyanate	822-06-0	2
	Isophorone diisocyanate	4098-71-9	2
	Tetramethylxylenediisocyanate	2778-42-9	2
	2,4-Toluene diisocyanate 2,6-Toluene diisocyanate	584-84-9 91-08-7	2
	Diphenylmethane diisocyanate	101-68-8	2
	1,5-naphthalene diisocyanate	3173-72-6	2
20D. Diisocyanate	Hexamethylene diisocyanate	822-06-0	2
	Isophorone diisocyanate	4098-71-9	2
	Tetramethylxylenediisocyanate	2778-42-9	2
	2,4-Toluene diisocyanate 2,6-Toluene diisocyanate	584-84-9 91-08-7	2
	Diphenylmethane diisocyanate	101-68-8	2

Phụ lục 21: Danh sách hợp chất trong các phép thử nước thải/bùn

Annex 21: List of substances in wastewater/sludge testing

Nhóm Group	Hợp chất Substance (Testing parameter)	CAS No.	Giới hạn định lượng Limit of quantitation	
			Nước thải Wastewater ($\mu\text{g/L}$)/(ppb)	Bùn thải Sludge (mg/kg)/(ppm)
21A. Dyes-Carcinogenic	C.I. Direct Black 38	1937-37-7	50	0.15
	C.I. Direct Blue 6	2602-46-2	50	0.15
	C.I. Acid Red 26	3761-53-3	50	0.15
	Acid Violet 49	1694-09-3	50	0.15
	Navy Blue	118685-33-9	50	0.15
	C.I. Direct Red 28	573-58-0	50	0.15
21B. Dyes-disperse (sensitizing)	C.I. Basic Violet 14	632-99-5	50	0.15
	C.I. Disperse Blue 1	2475-45-8	50	0.15
	C.I. Disperse Blue 3	2475-46-9	50	0.15
	C.I. Basic Blue 26 (with Michler's Ketone > 0.1%)	2580-56-5	50	0.15
	C.I. Basic Green 4 (malachite green chloride)	569-64-2	50	0.15
	C.I. Basic Green 4 (malachite green oxalate)	2437-29-8	50	0.15
	C.I. Basic Green 4 (malachite green)	10309-95-2	50	0.15
	Disperse Orange 11	82-28-0	50	0.15
	C.I. Basic Green 4 (malachite green oxalate)	2437-29-8	50	0.15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 21: Danh sách hợp chất trong các phép thử nước thải/bùn

Annex 21: List of substances in wastewater/sludge testing

Nhóm Group	Hợp chất <i>Substance (Testing parameter)</i>	CAS No.	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation</i>	
			Nước thải <i>Wastewater</i> (µg/L)/(ppb)	Bùn thải <i>Sludge</i> (mg/kg)/(ppm)
	Disperse Orange 11	82-28-0	50	0.15
	Disperse Yellow 1	119-15-3	50	0.15
	Disperse Blue 102	12222-97-8	50	0.15
	Disperse Blue 106	12223-01-7	50	0.15
	Disperse Yellow 39	12236-29-2	50	0.15
	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6	50	0.15
	Disperse Brown 1	23355-64-8	50	0.15
	Disperse Orange 1	2581-69-3	50	0.15
	Disperse Yellow 3	2832-40-8	50	0.15
	Disperse Red 11	2872-48-2	50	0.15
	Disperse Red 1	2872-52-8	50	0.15
	Disperse Red 17	3179-89-3	50	0.15
	Disperse Blue 7	3179-90-6	50	0.15
	Disperse Blue 26	3860-63-7	50	0.15
	Disperse Yellow 49	54824-37-2	50	0.15
	Disperse Blue 35	12222-75-2	50	0.15
	Disperse Blue 124	61951-51-7	50	0.15
	Disperse Yellow 9	6373-73-5	50	0.15
	Disperse Orange 3	730-40-5	50	0.15
	Disperse Blue 35	56524-77-7	50	0.15
	Basic Red 9	569-61-9	50	0.15
	Basic violet 3	548-62-9	50	0.15
	Quinoline	91-22-5	50	-
21C. Chlorobenzenes and Chlorotoluenes	Chlorobenzene	108-90-7	0.02	0.01
	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	0.02	0.01
	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	0.02	0.01
	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7		
	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	0.02	0.01
	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	0.02	0.01
	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3	0.02	0.01
	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2	0.02	0.01
	1,2,3,5-Tetraclorobenzene	634-90-2		
	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3	0.02	0.01
	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.02	0.01
	Hexachlorobenzene	118-74-1	0.02	0.01
	2-Chlorotoluene	95-49-8	0.02	0.01
	3-Chlorotoluene	108-41-8		
	4-Chlorotoluene	106-43-4		
	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0	0.02	0.01
	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 21: Danh sách hợp chất trong các phép thử nước thải/bùn

Annex 21: List of substances in wastewater/sludge testing

Nhóm Group	Hợp chất <i>Substance (Testing parameter)</i>	CAS No.	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation</i>	
			Nước thải <i>Wastewater</i> (µg/L)/(ppb)	Bùn thải <i>Sludge</i> (mg/kg)/(ppm)
	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8	0.02	0.01
	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9		
	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4		
	3,5-Dichlorotoluene	25186-47-4	0.02	0.01
	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0	0.02	0.01
	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	0.02	0.01
	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	0.02	0.01
	2,4,6-Trichlorotoluene	23749-65-7	0.02	0.01
	3,4,5-Trichlorotoluene	21472-86-6	0.02	0.01
	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	1006-32-2 & 76057-12-0	0.02	0.01
	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1	0.02	0.01
	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	1006-31-1 & 29733-70-8	0.02	0.01
	Pentachlorotoluene	77-11-2	0.02	0.01
	21D. PAHs	Benzo[ghi]perylene	191-24-2	1
Benzo[e]pyrene		192-97-2	1	0.1
Benzo[a]pyrene (BaP)		50-32-8	1	0.1
Anthracene		120-12-7	1	0.1
Pyrene		129-00-0	1	0.1
Indeno[1,2,3-cd]pyrene		193-39-5	1	0.1
Benzo[j]fluoranthene		205-82-3	1	0.1
21D. PAHs	Benzo[b]fluoranthene	205-99-2	1	0.1
	Fluoranthene	206-44-0	1	0.1
	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9	1	0.1
	Acenaphthylene	208-96-8	1	0.1
	Chrysene	218-01-9	1	0.1
	Dibenz[a,h]anthracene	53-70-3	1	0.1
	Benzo[a]anthracene	56-55-3	1	0.1
	Acenaphthene	83-32-9	1	0.1
	Phenanthrene	85-01-8	1	0.1
	Fluorene	86-73-7	1	0.1
	Naphthalene	91-20-3	1	0.1
	Cyclopenta[c,d]pyrene	27208-37-3	1	0.1
	Dibenzo[a,e]pyrene	192-65-4	1	0.1
	Dibenzo[a,h]pyrene	189-64-0	1	0.1
	Dibenzo[a,i]pyrene	189-55-9	1	0.1
	Dibenzo[a,l]pyrene	191-30-0	1	0.1
1-Methylpyrene	2381-71-7	1	0.1	
21E. Chlorophenols	2-Chlorophenol	95-57-8	0.5	0.025
	3-Chlorophenol	108-43-0	0.5	0.025
	4-Chlorophenol	106-48-9	0.5	0.025
	2,3-Dichlorophenol	576-24-9	0.5	0.025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 21: Danh sách hợp chất trong các phép thử nước thải/bùn

Annex 21: List of substances in wastewater/sludge testing

Nhóm Group	Hợp chất <i>Substance (Testing parameter)</i>	CAS No.	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation</i>	
			Nước thải <i>Wastewater</i> (µg/L)/(ppb)	Bùn thải <i>Sludge</i> (mg/kg)/(ppm)
	2,4-Dichlorophenol	120-83-2	0.5	0.025
	2,5-Dichlorophenol	583-78-8	0.5	0.025
	2,6-Dichlorophenol	87-65-0	0.5	0.025
	3,4-Dichlorophenol	95-77-2	0.5	0.025
	3,5-Dichlorophenol	591-35-5	0.5	0.025
	2,3,4-Trichlorophenol	15950-66-0	0.5	0.025
	2,3,5-Trichlorophenol	933-78-8	0.5	0.025
	2,3,6-Trichlorophenol	933-75-5	0.5	0.025
	2,4,5-Trichlorophenol	95-95-4	0.5	0.025
	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-2	0.5	0.025
	3,4,5-Trichlorophenol	609-19-8	0.5	0.025
	2,3,4,5-Tetrachlorophenol	4901-51-3	0.5	0.025
	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2	0.5	0.025
	2,3,5,6-Tetrachlorophenol	935-95-5	0.5	0.025
	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	0.5	0.025
	m-cresol	108-39-4	0.5	0.025
	o-cresol	95-48-7	0.5	0.025
	p-cresol	106-44-5	0.5	0.025
21E. Chlorophenols	2-Phenylphenol (OPP)	90-43-7	100	-
	Triclosan	3380-34-5	100	-
21F. Dyes - Azo (Forming Restricted Amines)	4,4'-Methylene-bis-(2-chloroaniline)	101-14-4	0.1	0.1
	4,4'-methylenedianiline	101-77-9	0.1	0.1
	4,4'-Oxydianiline	101-80-4	0.1	0.1
	4-Chloroaniline	106-47-8	0.1	0.1
	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4	0.1	0.1
	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7	0.1	0.1
	6-methoxy-m-toluidine (p-Cresidine)	120-71-8	0.1	0.1
	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7	0.1	0.1
	4,4'-Thiodianiline	139-65-1	0.1	0.1
	4-Aminoazobenzene	60-09-3	0.1	0.1
	4-Methoxy-m-phenylenediamine	615-05-4	0.1	0.1
	4,4'-Methylene-di-o-toluidine	838-88-0	0.1	0.1
	2,6-Xylidine	87-62-7	0.1	0.1
	o-Anisidine	90-04-0	0.1	0.1
	2-Naphthylamine	91-59-8	0.1	0.1
	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	0.1	0.1
	4-Aminodiphenyl	92-67-1	0.1	0.1
	Benzidine	92-87-5	0.1	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 21: Danh sách hợp chất trong các phép thử nước thải/bùn

Annex 21: List of substances in wastewater/sludge testing

Nhóm Group	Hợp chất <i>Substance (Testing parameter)</i>	CAS No.	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation</i>	
			Nước thải <i>Wastewater</i> (µg/L)/(ppb)	Bùn thải <i>Sludge</i> (mg/kg)/(ppm)
	o-Toluidine	95-53-4	0.1	0.1
	2,4-Xylidine	95-68-1	0.1	0.1
	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	0.1	0.1
	4-Methyl-m-phenylenediamine	95-80-7	0.1	0.1
	o-Aminoazotoluene	97-56-3	0.1	0.1
	5-nitro-o-toluidine	99-55-8	0.1	0.1
	Aniline	62-53-3	0.1	0.1
	1,4-phenylenediamine	106-50-3	0.1	0.1
	2-Chloroaniline	95-51-2	0.1	0.1
	m-Toluidine	108-44-1	0.1	0.1
	N,N-Diethylaniline	91-66-7	0.1	0.1
	N-Ethylaniline	103-69-5	0.1	0.1
	N-Methylaniline	100-61-8	0.1	0.1
	p-Toluidine	106-49-0	0.1	0.1
21G. Halogenated Solvents	1,2-Dichloroethane	107-06-2	1	0.3
	Methylene Chloride	75-09-2	1	0.3
	Trichloroethylene	79-01-6	1	0.3
	Tetrachloroethylene	127-18-4	1	0.3
21H. Organotin Compounds	Mono-, di- and tri- methyltin derivatives	Multiple including 993-16-8, 753-73-1, 1066-45-1	0.01	0.01
	Mono-, di- and tri- butyltin derivatives	Multiple including 1118-46-3, 1461-22-9	0.01	0.01
	Mono-, di- and tri- phenyltin derivatives	Multiple including 1124-19-2, 1135-99-5, 639-58-7,	0.01	0.01
	Mono-, di- and tri- octyltin derivatives	Multiple including 3091-25-6, 3542-36-7, 2587-76-0	0.01	0.01
	Dipropyltin dichloride	867-36-7	0.01	-
	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2	0.01	-
	Tetraethyltin (TeET)	597-64-8	0.01	-
	Tetraoctyltin (TeOT)	3590-84-9	0.01	-
	Tricyclohexyltin (TCyT)	3091-32-5	0.01	-
	Tripropyltin (TPT)	2279-76-7	0.01	-
21I. Phthalates (including all other esthers of phthalic acid)	Di-2-ethylhexyl phthalate (DEHP)	117-81-7	1	0.3
	Dimethoxyethyl phthalate (DMEP)	117-82-8	1	0.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 21: Danh sách hợp chất trong các phép thử nước thải/bùn

Annex 21: List of substances in wastewater/sludge testing

Nhóm Group	Hợp chất <i>Substance (Testing parameter)</i>	CAS No.	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation</i>	
			Nước thải <i>Wastewater</i> (µg/L)/(ppb)	Bùn thải <i>Sludge</i> (mg/kg)/(ppm)
	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	1	0.3
	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0	1	0.3
	Di-iso-nonyl phthalate (DINP)	28553-12-0	1	0.3
	Di-n-hexyl phthalate (DnHP)	84-75-3	1	0.3
	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	1	0.3
	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	1	0.3
	Dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4	1	0.3
	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	1	0.3
	Di-n-propyl phthalate (DPRP)	131-16-8	1	0.3
	Di-iso-butyl phthalate (DIBP)	84-69-5	1	0.3
	Di-cyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	1	0.3
	Di-iso-octyl phthalate (DIOP)	27554-26-3	1	0.3
	2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear (DHPBL)	68515-50-4	1	0.3
	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C7- 11 branched and linear alkyl esters (DHNUP)	68515-42-4	1	0.3
21I. Phthalates (including all other esters of phthalic acid)	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-branched alkyl esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6	1	0.3
	Di-iso-pentyl phthalate (DiPP)	605-50-5	1	0.3
	n-Pentyl iso-pentyl phthalate (PiPP)	776297-69-9	1	0.3
	Di-n-pentyl phthalate (DnPP)	131-18-0	1	0.3
	Di-iso-hexyl phthalate (DIHxP)	71850-09-4	1	0.3
	Butyl octyl phthalate (BOP)	84-78-6	1	0.3
	1,2-benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP)	84777-06-0	1	0.3
	Diundecyl phthalate (DUP)	3648-20-2	1	0.3
21K. Volatile Organic Compound (VOCs)	Benzene	71-43-2	1	0.3
	Xylene	1330-20-7	1	0.3
	o-cresol	95-48-7	1	0.3
	p-cresol	106-44-5	1	0.3
	m-cresol	108-39-4	1	0.3
	Toluene	108-88-3	1	-
	N,N-dimethylformamide (DMFa)	68-12-2	100	-
21L. Alkylphenol (AP) and Alkylphenolet hoxylate (APEO)	Octylphenol OP, mixed isomers	Multiple Including 140-66-9, 1806-26-4,	1	0.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 330

Phòng RSL/ RSL Laboratory

Phụ lục 21: Danh sách hợp chất trong các phép thử nước thải/bùn

Annex 21: List of substances in wastewater/sludge testing

Nhóm Group	Hợp chất Substance (Testing parameter)	CAS No.	Giới hạn định lượng Limit of quantitation	
			Nước thải Wastewater (µg/L)/(ppb)	Bùn thải Sludge (mg/kg)/(ppm)
		27193-28-8		
	Nonylphenol NP, mixed isomers	Multiple Including 104-40-5, 11066-49-2, 25154-52-3, 84852-15-3	1	0.2
	Octylphenol ethoxylates (OPEO)	Multiple Including 9002-93-1, 9036-19-5, 68987-90-6	5	0.2
	Nonylphenol ethoxylates (NPEO)	Multiple Including 9016-45-9, 26027-38-3, 37205-87-1, 68412-54-4, 127087-87-0	5	0.2
21M. Glycol	2-ethoxyethyl acetate	111-15-9	20	0.02
	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4	20	0.02
	2-methoxyethanol	109-86-4	20	0.02
	2-methoxyethylacetate	110-49-6	20	0.02
	2-methoxypropylacetate	70657-70-4	20	0.02
	Triethylene glycol dimethyl ether	112-49-2	20	0.02
	Bis(2-methoxyethyl)-ether	111-96-6	20	0.02
	2-ethoxyethanol	110-80-5	20	0.02
21 N.Perfluorinated compounds	2-Perfluorohexylethanol (6:2 FTOH)	647-42-7	1	0.002
	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	678-39-7	1	0.002
	Perfluoro-n-octanoic acid (PFOA)	335-67-1	0.01	0.0004
	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	1763-23-1	0.01	0.0004
	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS)	375-73-5	0.01	0.0004
	Perfluoro-n-hexanoic acid (PFHxA)	307-24-4	0.01	0.0004
21O. UV Absorbers	2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol-UV320	3846-71-7	100	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 330****Phòng RSL/ RSL Laboratory****Phụ lục 21: Danh sách hợp chất trong các phép thử nước thải/bùn***Annex 21: List of substances in wastewater/sludge testing*

Nhóm Group	Hợp chất Substance (Testing parameter)	CAS No.	Giới hạn định lượng Limit of quantitation	
			Nước thải Wastewater (µg/L)/(ppb)	Bùn thải Sludge (mg/kg)/(ppm)
	2,4-di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl)phenol- UV-327	3864-99-1	100	-
	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentylphenol- UV-328	25973-55-1	100	-
	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl)phenol- UV-350	36437-37-3	100	-
21P. Anti- Microbials & Biocides compound	Permethrin	52645-53-1	500	-
	Thiourea	62-56-6	50	-
	2-(2-aminoethylamino)ethane (AEEA)	111-41-1	500	-

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS*

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: .20 /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 20 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc
gia/of BoA Director)

Phụ lục 22: Danh sách hợp chất Phthalate trong Bao bì, vật liệu vật dụng bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm**Appendix 22: List of Phthalate in Plastic implements, container and packaging in direct contact with food**

TT/No	Chất phân tích/analyte	Abbreviation/viết tắt	Số CAS
1	Dibutyl phthalate	DBP	84-74-2
2	Butyl benzyl phthalate	BBP	85-68-7
3	Di(2-ethylhexyl)phthalate	DEHP	117-81-7
4	Diisononyl phthalate	DINP	28553-12-0 68515-48-0
5	1,2-Benzenedicarboxylic acid diisodecyl ester	DIDP	26761-40-0 68515-49-1
6	Diisobutyl phthalate	DIBP	84-69-5

Phụ lục 23: Danh mục các chất hàm lượng kim loại nặng nhóm các chất có nguy cơ cao SVHC**Appendix 23: List of Total heavy metal in SVHC**

TT/ No.	Chất phân tích/ Analytes	CAS-No.	Giới hạn định lượng Limit of quantitation (mg/kg)
1.	Aluminium	7429-90-5	10
2.	Antimony	7440-36-0	10
3.	Arsenic	7440-38-2	10
4.	Barium	7440-39-3	10
5.	Boron	7440-42-8	10
6.	Cadmium	7440-43-9	10
7.	Chromium	7440-47-3	10
8.	Cobalt	7440-48-4	50
9.	Lead	7439-92-1	10
10.	Molybdenum	7439-98-7	50
11.	Nickel	7440-02-0	10
12.	Silicon	7440-21-3	50
13.	Strontium	7440-24-6	50
14.	Tin	7440-31-5	20
15.	Titanium	7440-32-6	10
16.	Zinc	7440-66-6	10
17.	Zirconium	7440-67-7	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS****Phụ lục 24: Danh mục các kim loại thôi nhiễm trong dụng cụ uống bằng kim loại dành cho trẻ nhỏ**
Appendix 24: List of Specific migration of heavy metals in Childcare articles - Metal drinking equipment

TT/ No.	Chất phân tích/ Analytes	Giới hạn định lượng Limit of quantitation (µg/L)
1.	Aluminum (Al)	10
2.	Antimony (Sb)	2
3.	Chromium III (Cr III)	2
4.	Cobalt (Co)	2
5.	Copper (Cu)	20
6.	Iron (Fe)	20
7.	Manganese (Mn)	2
8.	Molybdenum (Mo)	2
9.	Nickel (Ni)	4
10.	Silver (Ag)	2
11.	Tin (Sn)	4
12.	Titanium (Ti)	10
13.	Vanadium (V)	2
14.	Zinc (Zn)	10
15.	Zirconium (Zr)	20
16.	Arsenic (As)	0.2
17.	Barium (Ba)	4
18.	Beryllium (Be)	2
19.	Cadmium (Cd)	2
20.	Lead (Pb)	2
21.	Lithium (Li)	2
22.	Mercury (Hg)	0.2
23.	Thallium (Tl)	0.1

Phụ lục 25: Danh mục các kim loại thôi nhiễm trong Bao bì, vật liệu vật dụng bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm*Appendix 25: List of Specific migration of heavy metals in Metal implements, container and packaging in direct contact with food*

TT/ No.	Chất phân tích/ Analytes	Giới hạn định lượng Limit of quantitation (µg/L)
1.	Aluminum (Al)	10
2.	Antimony (Sb)	2
3.	Chromium III (Cr III)	2
4.	Cobalt (Co)	2
5.	Copper (Cu)	20
6.	Iron (Fe)	20
7.	Manganese (Mn)	2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS**

Phụ lục 25: Danh mục các kim loại thôi nhiễm trong Bao bì, vật liệu vật dụng bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm

Appendix 25: List of Specific migration of heavy metals in Metal implements, container and packaging in direct contact with food

TT/ No.	Chất phân tích/ Analytes	Giới hạn định lượng Limit of quantitation (µg/L)
8.	Molybdenum (Mo)	2
9.	Nickel (Ni)	4
10.	Silver (Ag)	2
11.	Tin (Sn)	4
12.	Titanium (Ti)	10
13.	Vanadium (V)	2
14.	Zinc (Zn)	10
15.	Zirconium (Zr)	20
16.	Arsenic (As)	0.2
17.	Barium (Ba)	4
18.	Beryllium (Be)	2
19.	Cadmium (Cd)	2
20.	Lead (Pb)	2
21.	Lithium (Li)	2
22.	Mercury (Hg)	0.2
23.	Thallium (Tl)	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu dệt may <i>Textile material</i>	Xác định khả năng kháng khuẩn <i>Determination of antibacterial finishes</i>		AATCC TM 100:2019
2.		Xác định hoạt tính kháng khuẩn Phương pháp Absorption <i>Determination of antibacterial activity Absorption method</i>		ISO 20743:2021
3.		Xác định hoạt tính kháng khuẩn và hiệu quả kháng khuẩn Phương pháp Absorption và Halo <i>Determination of antibacterial activity and efficacy Absorption and Halo method</i>		JIS L 1902:2015
4.	Sản phẩm dệt may <i>Textile product</i>	Kiểm tra hoạt tính kháng khuẩn Kỹ thuật vệt song song <i>Check of Antimicrobial activity assessment Parallel streak method</i>		AATCC 147:2016
5.		Kiểm tra hoạt tính kháng khuẩn Thử nghiệm khuếch tán kháng khuẩn vào môi trường thạch <i>Check of antibacterial activity Agar diffusion plate test method</i>		ISO 20645:2004
6.	Sản phẩm da <i>Leather product</i>	Kiểm tra khả năng chống mốc phát triển của vật liệu da <i>Check of Mold Growth Resistance of Wet Blue and wet white</i>		ASTM D4576-16:2021
7.	Bề mặt sản phẩm dệt may <i>Textile products Surface</i>	Phát hiện nấm mốc bằng quan sát trực tiếp cấu trúc nấm bằng kính hiển vi từ băng dính - Thu thập mẫu vật liệu nấm từ bề mặt bằng phương pháp nhấc băng dính <i>Detection of mold by Direct microscopy of fungal structures from tape - Collection of fungal material from surfaces by tape lift</i>		ASTM D7658-17 (2021) ASTM D7910-14:2021
8.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Đánh giá Khả năng kháng khuẩn của vật liệu xốp <i>Evaluation of the antibacterial ability of porous articles</i>		ASTM E3160-18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
9.	Vật liệu dệt may <i>Textile material</i>	Đánh giá hoạt tính kháng nấm và kháng nấm mốc <i>Antifungal assessment and mildew resistance</i>		AATCC 30: 2017
10.	Sản phẩm Dệt may và Vật liệu xốp <i>Textiles and porous Materials</i>	Thử nghiệm đánh giá hoạt tính kháng khuẩn <i>Quantitative Method for Evaluating Bactericidal Activity</i>		IBRG TEX 13-005.1.05
11.	Vật liệu giày dép <i>Footwear material</i>	Thử nghiệm đánh giá hoạt tính kháng khuẩn Phương pháp hấp thụ <i>Quantitative Method for Evaluating Bactericidal Activity</i> <i>Absorption method</i>		QB/T 2881 – 2013 TCVN 10944:2015 ISO 16187:2013
12.	Vật dụng bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Plastic packaging in direct contact with food</i>	Xác định khả năng kháng vi khuẩn của sản phẩm nhựa <i>Determining Resistance of Plastics to Bacteria</i>		ASTM G22 – 23
13.	Vật liệu nhựa <i>Plastic material</i>	Xác định hoạt tính kháng khuẩn <i>Determination of antibacterial activity</i>		BS ISO 22196:2011
14.		Xác định hoạt kháng khuẩn <i>Determining the Activity of Incorporated Antimicrobial Agent(s)</i>		ASTM E2180-24 ^(a)
15.	Giấy và bìa cứng <i>Paper and board</i>	Xác định sự chuyển hóa của các thành phần kháng vi khuẩn <i>Determination of the transfer of antimicrobial constituents</i>		DS/EN 1104:2018
16.	Gốm sứ Ceramic	Xác định hoạt tính kháng vi khuẩn trên bề mặt gốm <i>Determination of Antibacterial Activity on Ceramic Surfaces</i>		ASTM E3031-20
17.	Hóa chất khử trùng và sát khuẩn <i>Chemical disinfectants and antiseptics</i>	Thử nghiệm dịch huyền phù đánh giá hoạt tính kháng vi khuẩn <i>Quantitative suspension test for the evaluation of basic bactericidal activity</i>		BS EN 1276:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
18.	Hóa chất khử trùng và sát khuẩn <i>Chemical disinfectants and antiseptics</i>	Thử nghiệm dịch huyền phù đánh giá hoạt tính kháng nấm men và nấm mốc <i>Quantitative suspension test for the evaluation of fungicidal or yeasticidal activity</i>		BS EN 1650:2019
19.	Cỏ bạc hà <i>Catnip</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Pour plate technique</i>		FDA BAM chapter 3, 2001
20.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of Yeasts and Molds Pour plate technique</i>		FDA BAM chapter 18, 2001
21.		Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD50: 2 CFU/g	FDA BAM Chapter 5, 2020
22.		Định lượng Coliform tổng số Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total coliform Colony count technique</i>		FDA BAM chapter 4, Part I (C, D, E, F, G) (2020)
23.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Xác định hiệu quả kháng vi sinh vật <i>Determination of antimicrobial effectiveness</i>		USP NF 2025 Chapter 51
24.		Định lượng vi sinh vật của sản phẩm không tiệt trùng <i>Enumeration of microbial of nonsterile products</i>		USP NF 2025 Chapter 61

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Phát hiện vi sinh vật (Bile-tolerant Gram-negative bacteria; E. coli; Salmonella; Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus; Clostridia; Candida albicans) của sản phẩm không tiệt trùng <i>Detection microbial (Bile-tolerant Gram-negative bacteria; E. coli; Salmonella; Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus; Clostridia; Candida albicans) of nonsterile products</i>	Bile-tolerant Gram-negative bacteria: eLOD50: 1,3 CFU/g <i>Escherichia coli</i> : eLOD50: 1,3 CFU/g <i>Salmonella</i> : eLOD50: 1,8 CFU/10g <i>Pseudomonas aeruginosa</i> : eLOD50: 1,8 CFU/g <i>Staphylococcus aureus</i> : eLOD50: 1,4 CFU/g <i>Clostridia</i> : eLOD50: 1 CFU/g <i>Candida albicans</i> : eLOD50: 2 CFU/g	USP NF 2025 Chapter 62
26.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Xác định hiệu quả kháng vi sinh vật <i>Determination of antimicrobial effectiveness</i>		ISO 11930:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Phát hiện vi sinh vật (<i>Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, E. coli, Candida albicans</i>) <i>Detection microbial (Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, E. coli, Candida albicans)</i>	<i>Escherichia coli</i> : eLOD50: 1,3 CFU/g <i>Salmonella</i> : eLOD50: 1,8 CFU/g <i>Pseudomonas aeruginosa</i> : eLOD50: 1,8 CFU/g <i>Staphylococcus aureus</i> eLOD50: 1,4 CFU/g <i>Candida albicans</i> : eLOD50: 2 CFU/g	PCPC Microbiology Guidelines 2022- Section 19-M-2
28.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Định lượng vi sinh vật <i>Enumeration of microbial</i>		PCPC Microbiology Guidelines 2022- Section 18-M-1
29.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic microbial</i>		ISO 21149:2017 / Amd 1: 2022
30.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Xác định tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of total yeasts and moulds</i>		ISO 16212:2017/ Amd 1: 2022
31.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD50: 1,3 CFU/g	ISO 22717:2015/ Amd 1: 2022
32.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection Staphylococcus aureus</i>	eLOD50: 1,4 CFU/g	ISO 22718:2015/ Amd 1: 2022
33.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection Escherichia coli</i>	eLOD50: 0,9 CFU/g	ISO 21150:2015/ Amd 1: 2022
34.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Phát hiện <i>Candia albican</i> <i>Detection Candia albican</i>	eLOD50: 1,4 CFU/g	ISO 18416:2015/ Amd 1: 2022
35.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Thử nghiệm hiệu quả chất bảo quản <i>Preservation efficacy testing</i>		PCPC Microbiology Guidelines 2024, Section 13, M-3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Mẫu môi trường, bề mặt tiếp xúc trong môi trường chuỗi thực phẩm <i>Environmental samples, hygiene swabs, contact surfaces in the food chain</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic microbial</i>		FDA BAM Chapter 3, 2001
37.		Xác định tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of total yeasts and moulds</i>		FDA BAM Chapter 18, 2001
38.	Không khí <i>Air</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật hút mẫu không khí <i>Enumeration of total aerobic microbial Air sampling technique</i>		ISO 14698-1:2003 Part A.3.4.2
39.		Xác định tổng số nấm men và nấm mốc Kỹ thuật hút mẫu không khí <i>Enumeration of total yeasts and moulds Air sampling technique</i>		ISO 14698-1:2003 Part A.3.4.2
40.	Nước uống đóng chai, Nước sạch, Nước sản xuất <i>Bottled drinking, Domestic water, Process Water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliform Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and coliform Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014 /AMD 1:2016 ^(b)
41.	Nước sạch, Nước sản xuất <i>Domestic water, Process Water</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique</i>		SMEWW 9215B, 24th Ed., 2023 ^(b)
42.		Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique</i>		ISO 6222: 1999 ^(b)
43.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of coliform Most probable number (MPN) technique</i>		SMEWW 9221B, 24th Ed., 2023
44.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Escherichia coli Most probable number (MPN) technique</i>		SMEWW 9221F, 24th Ed., 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Định lượng Fecal Coliform Kỹ thuật đếm có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Fecal Coliform</i> <i>Most probable number technique</i>		SMEWW 9221 E 24th Ed., 2023
46.	Nước sạch, Nước thải sau xử lý <i>Domestic water, wastewater after treatment</i>	Định lượng Coliform tổng số Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of total Coliform</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMEWW 9222 B 24th Ed., 2023
47.		Định lượng Coliform chịu nhiệt (Coliform phân) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of thermotolerant (fecal) Coliform</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMEWW 9222 D, G 24th Ed., 2023
48.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMEWW 9222 H, I 24th Ed., 2023
49.	Bùn <i>Sludge</i>	Định lượng Coliform chịu nhiệt (Coliform phân) <i>Enumeration of thermotolerant (fecal) Coliform</i>		EPA 1681:2006
50.	Lông vũ <i>Feather</i>	Phát hiện <i>Shigella spp.</i> <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ 1.0 CFU/25 g	FDA BAM Chapter 6, 2023 ASTM 963-23 mục 8.4.1 ^(b)

Ghi chú/ Note:

Trường hợp Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

